

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**

---

**PHẠM VĂN CHÚC**

**GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THU THUẾ  
CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Chuyên ngành: QUẢN LÝ KINH TẾ**

**Mã số: 60 - 34 - 01**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ**

**THÁI NGUYÊN - 2011**

**Công trình được hoàn thành tại:**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Người hướng dẫn khoa học: TS. TRẦN ĐÌNH TUẤN**

**Phản biện 1: TS. Phí Văn Kỳ**

**Phản biện 2: TS. Trần Nhuận Kiên**

**Luận văn được bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn họp tại:**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
*Ngày 17 tháng 12, năm 2011*

**Có thể tìm hiểu luận văn tại:**  
**- TRUNG TÂM HỌC LIỆU - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**- THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD**

## **CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ**

TS. Trần Đình Tuấn-Phạm Văn Chức-Nguyễn Thị Tố Oanh,  
"Quản lý DN dân doanh ở tỉnh Thái Nguyên: Giải pháp khả thi", Tạp  
chí thuế nhà nước số 41(351) kỳ 1 tháng 11/2011, ISSN: 1859-0756.

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**

---

**PHẠM VĂN CHỨC**

**GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THU THUẾ  
CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ**  
**MÃ SỐ: 60 - 34 - 01**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học: TS. Trần Đình Tuấn**

**THÁI NGUYÊN, NĂM 2011**

## LỜI CAM ĐOAN

Luận văn thạc sỹ với đề tài: ***“Giải pháp tăng cường quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”*** do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của Tiến sỹ Trần Đình Tuấn - giảng viên trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh-Đại học Thái Nguyên và sự giúp đỡ của Ban Lãnh đạo, cán bộ của Cục Thuế Thái Nguyên.

Các tài liệu, số liệu sử dụng trong luận văn do Tổng cục Thuế, Cục Thuế Thái Nguyên cung cấp và do cá nhân tôi thu thập từ các báo cáo của Ngành thuế, sách, báo, tạp chí Thuế, các kết quả nghiên cứu có liên quan đến đề tài đã được công bố ... Các trích dẫn trong luận văn đều đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan trên.

**Học viên**

**Phạm Văn Chức**

## LỜI CẢM ƠN

Trước hết tôi xin chân thành cảm ơn toàn thể các thầy, cô giáo, cán bộ viên chức trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên đã giảng dạy và tạo điều kiện cho tôi trong thời gian học tập tại nhà trường.

Để hoàn thành luận văn thạc sỹ này, tôi đã được sự chỉ dẫn tận tình của Tiến sỹ Trần Đình Tuấn. Tôi xin gửi tới Tiến sỹ Trần Đình Tuấn lời cảm ơn trân trọng nhất.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo Cục Thuế Thái Nguyên, cán bộ các Phòng chuyên môn, cán bộ các Chi cục Thuế đã giúp đỡ và tạo điều kiện cho tôi trong việc thu thập số liệu để làm luận văn.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới bạn bè, đồng nghiệp, gia đình đã giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và thực hiện luận văn thạc sỹ.

*Tôi xin chân thành cảm ơn!*

**Học viên**

**Phạm Văn Chức**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN.....</b>	<b>i</b>
<b>LỜI CẢM ƠN.....</b>	<b>ii</b>
<b>MỤC LỤC.....</b>	<b>iii</b>
<b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....</b>	<b>vi</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.....</b>	<b>vii</b>
<b>MỞ ĐẦU.....</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Đóng góp mới của luận văn.....	3
5. Bố cục của luận văn.....	3
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ THUẾ CÁC DOANH</b>	
<b>NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH VÀ PHƯƠNG</b>	
<b>PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>4</b>
1.1. Cơ sở khoa học về thuế và quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.....	4
1.1.1. Cơ sở lý luận .....	4
1.1.2. Kinh nghiệm thực tế về quản lý thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên thế giới và ở Việt Nam .....	22
1.1.3. Một số vấn đề rút ra từ nghiên cứu lý luận và thực tiễn .....	28
1.2. Phương pháp nghiên cứu đề tài.....	30
1.2.1. Các câu hỏi nghiên cứu .....	30
1.2.2. Phương pháp nghiên cứu đề tài.....	30
1.2.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu.....	32

<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU THUẾ</b>	
<b>CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH Ở</b>	
<b>THÁI NGUYÊN.....</b>	<b>33</b>
2.1. Một số nét cơ bản về tỉnh Thái Nguyên .....	33
2.2. Khái quát cơ bản về Cục thuế tỉnh Thái Nguyên.....	34
2.2.1. Chức năng.....	34
2.2.2. Nhiệm vụ quyền hạn .....	35
2.2.3. Cơ cấu tổ chức hoạt động.....	38
2.2.4. Kết quả thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	43
2.3. Thực trạng công tác quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc	
doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên .....	44
2.3.1. Tình hình phân cấp quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài	
quốc doanh tỉnh Thái Nguyên.....	44
2.3.2. Tình hình quản lý thu thuế tại Cục Thuế Thái Nguyên .....	48
2.3.3. Thực trạng thu thuế ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Thái	
Nguyên trong thời gian qua .....	51
<b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN</b>	
<b>LÝ THU THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP</b>	
<b>NGOÀI QUỐC DOANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH</b>	
<b>THÁI NGUYÊN.....</b>	<b>75</b>
3.1. Mục tiêu phát triển của ngành thuế Thái Nguyên trong thời gian tới .....	75
3.1.1. Mục tiêu chung.....	75
3.1.2. Mục tiêu cụ thể đối với công tác quản lý thuế .....	76
3.1.3. Dự kiến số thu ngân sách đến năm 2015.....	81
3.2. Giải pháp nhằm nâng cao công tác quản lý thu thuế đối với các	
doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên .....	82
3.2.1. Giải pháp về công tác chỉ đạo điều hành.....	82

3.2.2. Giải pháp về công tác cán bộ.....	83
3.2.3. Giải pháp về công tác quản lý thuế.....	83
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>91</b>
1. Kết luận.....	91
2. Kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện các giải pháp đề ra .....	92
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>96</b>

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	NGUYÊN NGHĨA
1	CNTT	Công nghệ thông tin
2	CQT	Cơ quan thuế
3	CTN-NQD	Công thương nghiệp ngoài quốc doanh
4	DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
5	ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
6	GDP	Tốc độ tăng trưởng kinh tế
7	GTGT	Giá trị gia tăng
8	HTX	Hợp tác xã
9	MSDN	Mã số doanh nghiệp
10	MST	Mã số thuế
11	NNT	Người nộp thuế
12	NQD	Ngoài quốc doanh
13	NSNN	Ngân sách nhà nước
14	QLT	Quản lý thuế
15	SHNN	Sở hữu nhà nước
16	TNCN	Thu nhập cá nhân
17	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
18	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
19	TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
20	UBND	Ủy ban nhân dân
21	XHCN	Xã hội chủ nghĩa

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Tỷ lệ thuế, phí trong tổng thu Ngân sách Nhà nước và Thu nhập quốc dân giai đoạn 1990 - 2010.....	10
Bảng 1.2: Mức thuế Môn bài phải nộp .....	14
Bảng 2.1: Tình hình cán bộ ngành thuế Thái Nguyên phân theo đơn vị, chức năng năm 2010.....	41
Bảng 2.2: Tình hình trang thiết bị quản lý thu thuế của ngành thuế Thái Nguyên năm 2010 .....	42
Bảng 2.3. Kết quả thu ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2008-2010.....	43
Bảng 2.4: Tình hình quản lý các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008-2010 (phân theo đơn vị quản lý).....	47
Bảng 2.5: Tình hình quản lý các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008 - 2010 (phân theo loại hình doanh nghiệp).....	48
Bảng 2.6: Kế hoạch thu ngân sách nhà nước các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008-2010 (phân theo đơn vị quản lý) .....	52
Bảng 2.7: Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008 - 2010 (phân theo đơn vị quản lý) .....	53
Bảng 2.8: Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch thu ngân sách các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008-2010 (phân theo đơn vị quản lý) .....	54
Bảng 2.9: Kế hoạch thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008-2010 (phân theo từng sắc thuế) .....	55
Bảng 2.10: Thực hiện thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008-2010 (phân theo từng sắc thuế) .....	55
Bảng 2.11: Tỷ lệ thực hiện thu so với kế hoạch của các DN ngoài quốc doanh giai đoạn 2008 - 2010 (phân theo từng sắc thuế).....	56

Bảng 2.12: Số kế hoạch thu NSNN các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008-2010 (phân theo loại hình doanh nghiệp) .....	57
Bảng 2.13: Tình hình thực hiện thu NSNN các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008-2010 (phân theo loại hình DN) .....	58
Bảng 2.14: Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch thu NSNN các doanh nghiệp NQD giai đoạn 2008-2010 (phân theo loại hình DN) .....	59
Bảng 2.15: Tình hình thanh tra, kiểm tra thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008 - 2010.....	60
Bảng 2.16: Tình hình thu thuế các doanh nghiệp NQD qua công tác thanh tra, kiểm tra giai đoạn 2008-2010 (theo đơn vị quản lý) .....	61
Bảng 2.17: Tình hình thu thuế các DN ngoài quốc doanh qua công tác thanh tra, kiểm tra giai đoạn 2008-2010 (theo từng sắc thuế) .....	62
Bảng 2.18: Tình hình thu thuế các doanh nghiệp NQD qua công tác thanh tra, kiểm tra giai đoạn 2008-2010 (theo loại hình DN) .....	63
Bảng 2.19: Dự kiến số thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015.....	81
Biểu đồ 2.1: Cơ cấu thu ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2010 ....	44

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Thuế ra đời và phát triển gắn liền với sự hình thành và phát triển của Nhà nước, thuế là một công cụ quan trọng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Thuế không những là nguồn thu quan trọng chủ yếu của ngân sách nhà nước mà còn ảnh hưởng to lớn đến công cuộc phát triển kinh tế. Mỗi quyết định về thuế đều liên quan đến tích lũy, đầu tư, tiêu dùng, đến vấn đề phân bổ nguồn lực trong xã hội. Cụ thể, nó biểu hiện qua các mặt: tạo sự ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn lực một cách có hiệu quả, khuyến khích tiết kiệm và đầu tư, ổn định tài chính tiền tệ, tạo ra sự đảm bảo an toàn về tài chính cho các hoạt động kinh tế xã hội. Do vậy, thuế là một khoản đóng góp mang tính bắt buộc, cưỡng chế, pháp lý cao, là nguồn thu chủ yếu cho ngân sách nhà nước, trong đó thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng cao trong ngân sách nhà nước. Phải quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh như thế nào, cho có hiệu quả. Đó là một câu hỏi cấp bách đặt ra, cần có những giải pháp cụ thể từ phía ngành Thuế.

Đối với ngành Thuế Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Quốc hội, sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế; sự phối hợp của các cấp, các ngành; sự nỗ lực của tập thể cán bộ công chức, viên chức ngành thuế, vượt qua khó khăn, thách thức và sự đồng thuận của các doanh nghiệp, doanh nhân nên số thu của ngành Thuế luôn tăng cao, năm sau cao hơn năm trước, tăng trưởng từ 18% đến 20%. Các chính sách thuế mới đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ thu NSNN, góp phần quan trọng đảm bảo an toàn về tài chính cho các hoạt động kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng, đảm bảo an sinh xã hội.

Thực hiện Luật Quản lý thuế, các luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành của Nhà nước, công tác thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái

Nguyên đã có nhiều tiến bộ, năm 2008 số thu ngành thuế bao gồm cả thuế và phí mới đạt 1.000 tỷ đồng nhưng đến năm 2010 số thu đạt gần 2.000 tỷ đồng, về trước 2 năm và đạt gấp 2 lần mục tiêu thu ngân sách nhà nước do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đặt ra.[5], [7]

Tuy vậy, việc thất thu thuế, nợ đọng thuế trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh nói chung và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh nói riêng vẫn xảy ra, nguyên nhân là do ý thức chấp hành pháp luật thuế của một số doanh nghiệp chưa tốt. Để tăng cường xử lý nợ đọng và chống thất thu ngân sách nhà nước, phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu thuế của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh giao, tạo nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng cho phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Ngành thuế Thái Nguyên cần xây dựng các giải pháp nhằm tăng cường quản lý thu thuế đối với khu vực kinh tế trọng điểm là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Do vậy việc nghiên cứu đề tài: ***“Giải pháp tăng cường quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”*** sẽ góp phần giải quyết những vấn đề đã nêu trên.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Đánh giá thực trạng công tác thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để có cơ sở đề xuất các giải pháp tăng cường công tác quản lý thu thuế nhằm thu đúng, thu đủ, chống thất thu cho ngân sách nhà nước.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản về thuế và quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.
- Đánh giá thực trạng công tác quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Đề xuất các giải pháp tăng cường công tác quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn tới.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **3.1. Đối tượng**

Các vấn đề liên quan đến việc quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

#### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi về không gian: Đề tài nghiên cứu tại địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Cụ thể: tại Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên và 9 Chi cục Thuế trực thuộc Cục Thuế Thái Nguyên quản lý.

- Phạm vi về thời gian: Các số liệu và tài liệu nghiên cứu tập trung vào giai đoạn 2008-2010.

### **4. Đóng góp mới của luận văn**

Đánh giá thực trạng quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đồng thời đề xuất các giải pháp mới nhằm nâng cao công tác quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh góp phần nâng cao công tác quản lý thu thuế nói chung, tăng thu cho ngân sách của tỉnh Thái Nguyên, từng bước cải cách hiện đại hoá ngành thuế.

### **5. Bố cục của luận văn**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn gồm 3 chương:

**Chương 1:** Tổng quan về quản lý thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và phương pháp nghiên cứu.

**Chương 2:** Thực trạng công tác quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Thái Nguyên.

**Chương 3:** Giải pháp nhằm nâng cao công tác quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## Chương 1

# TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ THUẾ CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

## 1.1. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ THUẾ VÀ QUẢN LÝ THU THUẾ CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH

### 1.1.1. Cơ sở lý luận

#### *1.1.1.1 Khái niệm, đặc điểm và vai trò của doanh nghiệp ngoài quốc doanh*

##### *a. Khái niệm*

Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh.[10]

Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh bao gồm Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân. Trong nền kinh tế thị trường các doanh nghiệp kinh doanh là thành phần kinh tế không thể thiếu và đóng vai trò ngày càng mạnh mẽ, đóng góp xứng đáng vào sự tồn tại, phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Để phát huy hơn nữa hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh đòi hỏi Nhà nước phải có các chính sách, điều kiện thuận lợi để khu vực này phát huy được vai trò của mình trong nền kinh tế hiện nay.

##### *b. Đặc điểm của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh*

- Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh dựa trên quan hệ sở hữu tư nhân, toàn bộ vốn, tài sản ... đều thuộc sở hữu tư nhân.
- Nhiều loại hình doanh nghiệp, ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh đa dạng.
- Đối tượng lao động ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trình độ chưa cao, trình độ quản lý, trình độ công nghệ còn hạn chế.
- Mô hình của các các doanh nghiệp ngoài quốc doanh chủ yếu là nhỏ và vừa, vốn điều lệ thấp.

- Ý thức chấp hành pháp luật thuế của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh chưa cao.

*c. Vai trò của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh*

- Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phát triển góp phần làm tăng của cải vật chất cho xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Nước ta là nước có nền kinh tế đang phát triển, cơ cấu kinh tế nhiều thành phần do vậy mục tiêu phát triển kinh tế là hàng đầu. Khu vực doanh nghiệp NQD là khu vực có nhiều đặc điểm thuận lợi cho việc phát triển kinh tế ở mọi nơi trong nước, rút ngắn khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn, đồng thời góp phần khai thác những tiềm năng to lớn của nền kinh tế như tài nguyên, sức lao động, thị trường ... mà vẫn chưa được khai thác một cách có hiệu quả. Bên cạnh đó do đặc thù rất linh hoạt, nhanh nhạy trong sản xuất để thu lợi nhuận cao nhất nên khu vực này có khả năng phát huy nội lực, mở rộng sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường. Vậy khu vực doanh nghiệp NQD là khu vực có vai trò hết sức quan trọng đồng thời là khu vực góp phần vào việc thực hiện các chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế do Nhà nước đề ra.

- Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

Nước ta là nước có dân số hơn 80 triệu dân, do đó đối tượng lao động là rất lớn, vấn đề thất nghiệp được đặt ra cần được giải quyết. Trong khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn đòi hỏi lao động phải có văn hoá, trình độ kỹ thuật nhất định thì mới có thể làm việc trong khu vực trên dẫn đến một khối lượng lớn lao động đang ở tuổi lao động không thể làm việc ở trong hai khu vực này. Vậy điều đáng nói ở đây là so với hai khu vực trên thì khu vực kinh tế doanh nghiệp NQD có vai trò thu hút nhiều thành phần lao động, từ những lao động có trình độ cao đến những lao động thủ công, từ những hợp đồng ngắn hạn

đến những hợp đồng dài hạn, theo mùa vụ hoặc theo thời gian nhất định ... Do đó khu vực này góp phần giải quyết thất nghiệp và tạo ra sự phát triển cân đối cho nền kinh tế.

- Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phát triển tạo nguồn thu ngân sách ổn định và ngày càng tăng.

Trước hết phải khẳng định các khoản nộp ngân sách của khu vực doanh nghiệp NQD mới đúng là bản chất là “thuế”. Vì khác với doanh nghiệp Nhà nước, Nhà nước không phải chủ sở hữu tư liệu sản xuất, Nhà nước thu thuế từ khu vực này mà không phải đầu tư trực tiếp vào khu vực này. Nguồn thu từ khu vực này rất lớn ngày càng tăng và được dùng chủ yếu để đầu tư vào các ngành kinh tế mũi nhọn, xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ các ngành kinh tế yếu kém ... đồng thời khu vực này còn tham gia đóng góp tài chính cho đất nước nhiều hơn nữa thông qua các hoạt động tự nguyện hưởng ứng các phong trào do Nhà nước, đoàn thể phát động như ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, thương binh, gia đình liệt sỹ, xây dựng trường học, đường xá đóng góp vào các quỹ an ninh, đền ơn đáp nghĩa ... Vậy khu vực doanh nghiệp NQD có vai trò điều hoà thu nhập và đóng góp vào ngân sách nhà nước rất lớn.

- Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phát triển góp phần tăng vốn đầu tư cho xã hội.

Khu vực này tạo ra một thị trường vốn tín dụng lớn và hứa hẹn nhiều tiềm năng cho sự phát triển của các ngân hàng ở nước ta do sự đổi mới kinh tế, nhờ chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần nên khu vực doanh nghiệp NQD đã hình thành và huy động một lượng vốn đầu tư lớn cho xã hội. Đây là một nguồn vốn quan trọng, song khai thác chưa hiệu quả. Bên cạnh đó khu vực doanh nghiệp NQD càng phát triển thì nhu cầu về vốn ngày càng gia tăng và có mối quan hệ mật thiết với các ngân hàng, đóng góp vào sự lớn mạnh của hệ thống ngân hàng trong công tác huy động vốn.

- Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tồn tại và phát triển còn có tác dụng trên nhiều mặt

Khu vực doanh nghiệp NQD phát triển thoả mãn một phần nhu cầu tiêu dùng xã hội, giúp cho Nhà nước trong điều kiện vốn còn hạn hẹp, có thể tập trung đầu tư vào những ngành nghề mũi nhọn, có tác dụng đến toàn bộ nền kinh tế và đời sống xã hội, tránh đầu tư phân tán, dàn trải ... Thực tiễn cho thấy có khu vực này nhiều ngành nghề, mặt hàng và lĩnh vực kinh doanh Nhà nước không cần phải đầu tư hoặc chỉ đầu tư có hạn chế còn về cơ bản khu vực kinh tế NQD đã đảm đương các chức năng bán lẻ các mặt hàng tiêu dùng và tổ chức các dịch vụ tiêu dùng cho xã hội, đặc biệt ở địa bàn nông thôn và miền núi.

Khu vực doanh nghiệp NQD tồn tại và phát triển góp phần thúc đẩy sự hình thành và phát triển kinh tế hàng hoá, tạo ra sự cạnh tranh sống động trên thị trường, thúc đẩy kinh tế Nhà nước tăng cường hạch toán kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Trước đây trong điều kiện chỉ có kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác, sản phẩm hàng hoá dù sản xuất ra với bất kỳ chất lượng nào, giá cả ra sao đều được tiêu thụ. Nhưng từ khi có khu vực doanh nghiệp NQD với đặc điểm tư hữu cao, khu vực này rất linh hoạt năng động với tinh thần trách nhiệm cao trong sản xuất, tìm kiếm thị trường đồng thời luôn tập trung cao độ làm việc với tinh thần làm việc, phát huy mọi khả năng sẵn có của mình.

Khu vực doanh nghiệp NQD hình thành và phát triển còn tác động cả vào cơ chế quản lý làm thay đổi phương thức quản lý sản xuất kinh doanh, thay đổi tác phong, lề lối làm việc của cán bộ công chức nhà nước, của người lao động.

Trước hết đối với các cơ quan quản lý và cán bộ công chức Nhà nước phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, cơ chế quản lý tập trung

bao cấp không còn thích hợp nữa vì Nhà nước không thể ra lệnh cho các doanh nghiệp NQD phải sản xuất ra cái gì, bán theo giá quy định, mà do quy luật giá trị, do thị trường, do nhu cầu xã hội quyết định. Với khu vực doanh nghiệp NQD các cơ quan quản lý, công chức Nhà nước không thể can thiệp vào quá trình sản xuất kinh doanh của họ. Đây chính là những tiền đề đặt ra cần phải đổi mới cơ chế quản lý và phải luôn hoàn thiện cơ chế quản lý của nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

Phát triển khu vực doanh nghiệp NQD cũng có tác động và làm thay đổi ý thức, tác phong làm việc của công chức các cơ quan Nhà nước. Vì khu vực doanh nghiệp NQD toàn bộ vốn và tài sản thuộc sở hữu của tư nhân, họ có quyền quyết định phương án sản xuất kinh doanh và chỉ chịu sự quản lý của Nhà nước thông qua pháp luật. Cán bộ công chức Nhà nước không có quyền can thiệp vào công việc kinh doanh của họ. Quan hệ giữa các doanh nghiệp NQD và công chức chỉ là quan hệ bình đẳng trước pháp luật.

Đối với người lao động và những người quản lý sản xuất kinh doanh, câu hỏi đặt ra là làm sao thu được lợi nhuận cao nhất. Muốn vậy phải cải tiến sản xuất, kinh doanh, nâng cao trình độ chuyên môn để sản xuất ra hàng hoá chất lượng cao, giá thành hạ.

#### ***1.1.1.2. Khái niệm, vai trò của thuế và quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh***

##### ***a. Khái niệm cơ bản về thuế***

Thuế ra đời cùng với sự ra đời của Nhà nước và sự phát triển tồn tại của nền kinh tế hàng hoá tiền tệ. Nhà nước sử dụng thuế như một công cụ để phục vụ cho việc thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của mình. Lịch sử càng phát triển, các hệ thống thuế khoá, các hình thức thuế khoá và pháp luật thuế ngày càng đa dạng và hoàn thiện cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, các khoản đóng góp của người dân cho Nhà nước được

xác định và quy định công khai bằng pháp luật của Nhà nước. Các khoản thuế đóng góp của dân tạo thành quỹ tiền tệ của Nhà nước. Cùng với sự hoàn thiện chức năng của Nhà nước, phạm vi sử dụng quỹ tiền tệ của Nhà nước ngày càng mở rộng. Nó không chỉ đảm bảo chi tiêu để duy trì quyền lực của bộ máy Nhà nước, mà còn để chi tiêu cho các nhu cầu phúc lợi chung và kinh tế.

Thuế là một trong những biện pháp tài chính bắt buộc nhưng phi hình sự của Nhà nước nhằm động viên một số bộ phận thu nhập từ lao động, từ cửa cái, từ vốn, từ các chi tiêu hàng hoá và dịch vụ, từ tài sản của các thể nhân và pháp nhân nhằm tập trung vào tay Nhà nước để trang trải các khoản chi phí cho bộ máy nhà nước và các nhu cầu chung của xã hội. Các khoản thu qua thuế được thể chế bằng luật.[9]

#### *b. Vai trò của thuế*

Để quản lý, điều hành vĩ mô nền kinh tế xã hội, Nhà nước sử dụng nhiều công cụ như: Kế hoạch hoá, pháp luật, các chính sách tài chính tiền tệ ... Trong các công cụ trên thì chính sách tài chính tiền tệ đóng vai trò quan trọng nhất và thuế là một công cụ quan trọng trong chính sách tài chính tiền tệ, thuế được nhà nước sử dụng để thực hiện vai trò quản lý vĩ mô kinh tế xã hội. Vai trò của thuế trong quản lý kinh tế - xã hội của nhà nước được thể hiện theo một số nội dung cơ bản sau:

**➤ Thuế là công cụ chủ yếu của nhà nước nhằm huy động tập trung một phần của cải vật chất trong xã hội vào ngân sách nhà nước, thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước**

Một nền tài chính quốc gia lành mạnh phải dựa chủ yếu vào nguồn thu từ nội bộ nền kinh tế quốc dân. Tất cả các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước đều được đáp ứng qua các nguồn thu từ thuế, phí các hình thức thu khác như: vay mượn, viện trợ nước ngoài, bán tài nguyên quốc gia, thu khác ... Song thực tế các hình thức thu ngoài thuế đó có rất nhiều hạn chế,

bị ràng buộc bởi nhiều điều kiện. Do đó thuế được coi là khoản thu quan trọng nhất vì khoản thu này mang tính chất ổn định và khi nền kinh tế càng phát triển thì khoản thu này càng tăng [9]. Ở nước ta, thuế thực sự trở thành nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước từ năm 1990. Điều này được thể hiện qua tỷ trọng số thuế trong tổng thu ngân sách (xem bảng 1.1).

**Bảng 1.1: Tỷ lệ thuế, phí trong tổng thu Ngân sách Nhà nước và Thu nhập quốc dân giai đoạn 1990 - 2010**

Năm	Tổng số thuế và phí (tỷ đồng)	So với tổng thu NSNN (%)	So với GDP (%)
1990	5.906	73,7	14,0
2000	89.967	76,9	20,5
2010	400.800	92,6	20,2

(Nguồn: Tổng cục Thuế năm 1991, 2001, 2011)

Số liệu thống kê trên cho thấy số thu thuế và phí chiếm phần chủ yếu trong tổng thu NSNN và tăng nhanh qua các năm, đã đảm bảo về cơ bản yêu cầu chi thường xuyên ngày càng tăng của NSNN, giảm bội chi ngân sách, giảm lạm phát, từng bước góp phần ổn định trật tự xã hội, giành một phần để tăng chi cho tích lũy. Như vậy, có thể khẳng định thuế là nguồn thu quan trọng và chủ yếu của NSNN.

**➤ Thuế là công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế và đời sống xã hội**

Chính sách thuế được đặt ra không chỉ nhằm mang lại số thu đơn thuần cho ngân sách mà yêu cầu cao hơn là qua thu góp phần thực hiện chức năng việc kiểm kê, kiểm soát, quản lý hướng dẫn và khuyến khích phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông đối với tất cả các thành phần kinh tế theo hướng phát triển của kế hoạch nhà nước, góp phần tích cực vào việc điều chỉnh các mặt mắt cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân.[9]

Ngày nay, hướng vào việc xử lý các mục tiêu của kinh tế vĩ mô là nhiệm vụ trọng tâm của chính phủ. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, người ta thường xác định 4 mục tiêu cơ bản của kinh tế vĩ mô mà chính phủ phải theo đuổi đó là:

*- Thuế kích thích sự tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm*

Để thực hiện mục tiêu này, một trong những công cụ quan trọng mà nhà nước sử dụng là chính sách thuế. Nội dung điều tiết của thuế gồm hai mặt: Kích thích và hạn chế. Nhà nước đã sử dụng chính sách thuế một cách linh hoạt trong từng thời kỳ nhất định, bằng việc tác động vào cung - cầu nhằm điều chỉnh chu kỳ kinh doanh một đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường.

Khi nền kinh tế suy thoái, tức là khi đầu tư ngừng trệ, sản xuất và tiêu dùng đều giảm thì nhà nước dùng thuế để kích thích đầu tư và khuyến khích tiêu dùng. Để hạn chế và gây áp lực đối với việc lưu giữ vốn không đưa vào đầu tư, có thể tăng thuế đánh vào thu nhập về tiền gửi tiết kiệm và thu nhập về tài sản dự trữ, từ đó sẽ khuyến khích việc đưa vốn vào đầu tư, sản xuất kinh doanh.

Khi nền kinh tế hưng thịnh, để ngăn chặn nguy cơ một nền kinh tế “nóng” phát triển dẫn đến lạm phát và khủng hoảng thừa thì nhà nước dùng thuế để giảm tốc độ đầu tư ồ ạt và giảm bớt mức tiêu dùng của xã hội. Song việc tăng thuế phải được xem xét trong một giới hạn cho phép để đảm bảo vừa tăng nguồn thu cho NSNN vừa điều chỉnh cơ cấu ngành nghề hợp lý.

Như vậy, có thể thấy sự tác động của thuế có ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế, đến việc điều tiết kinh tế thị trường của Nhà nước. Thông qua thuế, Nhà nước thực hiện định hướng phát triển sản xuất. Chính sách thuế có định hướng phân biệt, có thể góp phần tạo ra sự phát triển cân đối hài hoà giữa các ngành, các khu vực, các thành phần kinh tế, làm giảm bớt chi phí xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường xảy

ra các chu kỳ kinh doanh đó là chu kỳ dao động lên xuống về mức độ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát, sự ổn định nền kinh tế với tình trạng có đầy đủ công ăn việc làm, lạm phát ở mức thấp để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng bền vững. [9]

*- Thuế thực hiện vai trò tái phân phối các nguồn tài chính, góp phần đảm bảo công bằng xã hội*

Kinh tế thị trường làm tăng sự phân hoá giàu nghèo, sự phân hoá này có những khi bất hợp lý và làm giảm tính hiệu quả kinh tế xã hội. Do vậy, cần phải có những biện pháp phân phối lại của cải xã hội nhằm hạn chế sự phân hoá này, làm lành mạnh xã hội.

Nhà nước dùng thuế để điều tiết phân chênh lệch giữa người giàu và người nghèo, thông qua việc trợ cấp hoặc cung cấp hàng hoá công cụ. Thông qua thuế Thu nhập, Nhà nước thực hiện vai trò điều chỉnh vĩ mô trong lĩnh vực tiền lương và thu nhập, hạn chế sự phân hoá giàu nghèo và tiến tới công bằng xã hội. Một khía cạnh khác của chính sách thuế nhằm điều chỉnh thu nhập là các khoản thuế đánh vào tiêu dùng như: Thuế GTGT, thuế Tiêu thụ đặc biệt.

Với những hàng hoá dịch vụ thiết yếu việc giảm thuế sẽ có lợi cho người nghèo hơn và sự chênh lệch về thu nhập cũng được giảm bớt. Trái lại những mặt hàng xa xỉ, cao cấp việc tăng thuế sẽ góp phần phân phối lại một bộ phận thu nhập của người giàu trong xã hội. Tuy nhiên khi sử dụng công cụ thuế để điều chỉnh thu nhập, mức thu nên xây dựng hợp lý tránh tình trạng điều tiết quá lớn làm giảm khát vọng làm giàu của nhà kinh doanh và giảm khả năng tăng trưởng kinh tế của đất nước.[9]

*- Thuế là công cụ kiềm chế lạm phát*

Nguyên nhân của lạm phát có thể do cung cầu làm cho giá cả hàng hoá tăng lên hoặc do chi phí đầu vào tăng. Thuế được sử dụng để điều chỉnh lạm phát, ổn định giá cả thị trường. Nếu cung nhỏ hơn cầu thì nhà

nước dùng thuế để điều chỉnh bằng cách giảm thuế đối với các yếu tố sản xuất, giảm thuế thu nhập để kích thích đầu tư sản xuất ra nhiều khối lượng sản phẩm nhiều hơn. Nếu lạm phát do chi phí tăng, gia tăng thất nghiệp, sự trì trệ của tốc độ phát triển kinh tế, giá cả đầu vào tăng, nhà nước dùng Thuế hạn chế tăng chi phí bằng cách giảm thuế đánh vào chi phí, kích thích tăng năng suất lao động. [9]

- *Thuế góp phần bảo hộ sản xuất trong nước và tạo điều kiện hòa nhập nền kinh tế thế giới*

Bảo hộ hợp lý nền sản xuất trong nước tránh khỏi sự cạnh tranh từ bên ngoài được coi là hết sức cần thiết đối với các nước. Điều này được thể hiện rõ nét thông qua thuế xuất nhập khẩu. Để kích thích sản xuất trong nước phát triển, kích thích sản xuất hàng hoá xuất khẩu, nhà nước đánh thuế rất thấp hoặc không đánh thuế vào hàng xuất khẩu. Khuyến khích xuất khẩu hàng hoá đã qua chế biến, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô. Đánh thuế nhập khẩu thấp đối với hàng hoá máy móc thiết bị trong nước chưa sản xuất được và đánh thuế nhập khẩu cao đối với hàng hoá máy móc thiết bị trong nước đã sản xuất được hoặc hàng hoá tiêu dùng xa xỉ.

Hiện nay, xu hướng hội nhập kinh tế đang phát triển mạnh mẽ ở trong khu vực và trên thế giới. Sự ưu đãi, các hiệp định về thuế, tính thông lệ quốc tế của chính sách thuế có thể làm gia tăng sự hoà nhập kinh tế giữa một số quốc gia với khu vực và cộng đồng quốc tế. [9]

*c. Các sắc thuế cơ bản áp dụng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh*

#### ❖ **Thuế Môn bài**

*Thuế Môn bài* là một khoản thu có tính chất lệ phí thu hàng năm vào các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế. Thuế Môn bài hiện nay đang áp dụng đối với các doanh nghiệp thực hiện theo Thông tư số 42/2003/TT-BTC ngày 07/5/2003 của Bộ Tài chính. [8]

*Đối tượng nộp thuế Môn bài bao gồm:* Các Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Doanh nghiệp tư nhân, Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức và cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, các tổ chức, đơn vị sự nghiệp khác và tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập khác; Các Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã và các Quỹ tín dụng nhân dân (gọi chung là các HTX); Các cơ sở kinh doanh là chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu (thuộc công ty hoặc thuộc chi nhánh)... hạch toán phụ thuộc hoặc báo sổ được cấp giấy chứng nhận (đăng ký kinh doanh), có đăng ký nộp thuế và được cấp mã số thuế (loại 13 số). [8]

Các tổ chức kinh tế nêu trên nộp thuế Môn bài căn cứ vào vốn đăng ký ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư của doanh nghiệp theo quy định như sau:

**Bảng 1.2: Mức thuế Môn bài phải nộp**

<b>Bậc thuế môn bài</b>	<b>Vốn đăng ký</b>	<b>Mức thuế Môn bài cả năm (đồng)</b>
Bậc 1	Trên 10 tỷ	3.000.000
Bậc 2	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	2.000.000
Bậc 3	Từ 2 tỷ đến dưới 5 tỷ	1.500.000
Bậc 4	Dưới 2 tỷ	1.000.000

(Nguồn: Thông tư số 42/2003/TT-BTC ngày 07/5/2003 của Bộ Tài chính)

#### ❖ Thuế Giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. [11]

*Giá tính thuế được quy định như sau:* Đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.[12]

*Thuế suất:* Có 3 mức 0% (cho các hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu); 5% (nước sạch, thiết bị, dụng cụ y tế, hoạt động văn hoá, triển lãm); thuế suất 10% (cho các mặt hàng còn lại).[12]

*Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng gồm:* Phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng và phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.[12]

+ *Phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:* Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ. Số thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ bán ra ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ bằng tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu.

Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ và đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

+ *Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng được quy định như sau:* Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng. Giá trị gia tăng được xác định bằng giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra trừ giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng.

Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, hoạt động mua bán vàng, bạc, đá quý. [12]

#### ❖ **Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế Thu nhập doanh nghiệp* là một sắc thuế quan trọng nhất của thuế trực thu, được tính trên phần thu nhập của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi các chi phí hợp lý, hợp lệ. Mọi tổ chức, cá nhân kinh doanh là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.[13]

*Căn cứ tính thuế:* Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất.

+ Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước.

Thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ các khoản chi được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh cộng thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam.[13]

+ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.[13]

*Phương pháp tính thuế:* Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất; trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập ở ngoài Việt Nam thì được trừ số thuế thu nhập đã nộp nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của pháp luật.[13]

#### ❖ **Thuế Tiêu thụ đặc biệt**

*Thuế Tiêu thụ đặc biệt* là khoản thuế gián thu, chỉ thu đối với một số sản phẩm hàng hóa, dịch vụ mà Nhà nước có chính sách định hướng tiêu dùng. Thuế Tiêu thụ đặc biệt thường áp dụng thuế suất cao mục tiêu nhằm điều tiết thu nhập của những cá nhân tiêu dùng các hàng hoá dịch vụ đặc biệt. [14]

*Căn cứ tính thuế:* Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và thuế suất. Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bằng giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt nhân với thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt.[14]

*Giá tính thuế:* Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá, dịch vụ là giá bán ra, giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt và chưa có thuế giá trị gia tăng .[14]

*Thuế suất:* Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá, dịch vụ được quy định theo Biểu thuế tiêu thụ cho từng loại hàng hoá, dịch vụ theo quy định của Luật thuế TTDB.

#### ❖ **Thuế Tài nguyên**

*Thuế tài nguyên* là loại thuế thu vào các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên. [15]

*Căn cứ tính thuế tài nguyên:* Là sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác, giá tính thuế và thuế suất.

Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác là số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng tài nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp thuế, không phụ thuộc vào mục đích khai thác tài nguyên. [15]

*Giá tính thuế tài nguyên:* Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên tại nơi khai thác. [15]

*Thuế suất thuế tài nguyên:* Được quy định theo Biểu thuế tài nguyên cho từng loại tài nguyên theo quy định của Luật thuế Tài nguyên. [15]

#### **1.1.1.3. Quy trình quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh**

##### *a. Đăng ký thuế và cấp mã số thuế*

*Bước 1:* Doanh nghiệp lập đăng ký mã số doanh nghiệp (MSDN) và đăng ký mã số thuế (MST).

Doanh nghiệp mới ra kinh doanh phải lập hồ sơ đăng ký mã số doanh nghiệp và hồ sơ đăng ký mã số thuế gửi Phòng đăng ký kinh doanh-Sở kế hoạch đầu tư để được cấp đăng ký kinh doanh và mã số thuế.

*Bước 2: Tiếp nhận đăng ký thuế*

Phòng Hành chính tài vụ quản trị ấn chỉ (Bộ phận hành chính văn thư) tiếp nhận hồ sơ đăng ký mã số doanh nghiệp từ Sở kế hoạch đầu tư, đóng dấu, ghi ngày nhận vào hồ sơ đăng ký MSDN, cập nhật thông tin hồ sơ vào ứng dụng QHS và chuyển hồ sơ đăng ký MSDN cho Phòng Kế khai và Kế toán thuế (bộ phận đăng ký thuế).

*Bước 3: Nhập và xử lý thông tin đăng ký thuế*

Nhập, kiểm tra thông tin hồ sơ đăng ký thuế: Bộ phận đăng ký thuế cập nhật vào ứng dụng thêm trạng thái chờ cấp MSDN.

Truyền dữ liệu, kiểm tra, xác nhận thông tin tại Tổng cục Thuế.

Tiếp nhận và xử lý kết quả từ Tổng cục Thuế: Khi kết quả kiểm tra thông tin được chấp nhận, bộ phận đăng ký thuế lập, in, trình ký giấy chứng nhận cấp MSDN, sau đó chuyển giấy chứng nhận MSDN bộ phận văn thư để gửi cho Sở kế hoạch đầu tư.

*Bước 4: Trả kết quả đăng ký thuế cho NNT*

Doanh nghiệp nhận giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế tại Sở kế hoạch và đầu tư. [17]

*b. Xử lý hồ sơ khai thuế*

*Bước 1:* Cung cấp thông tin hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế.

*Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ khai thuế*

*Bước 3: Nhập hồ sơ khai thuế vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế*

*Bước 4:* Hạch toán nghĩa vụ thuế do NNT tự tính, tự khai trên hồ sơ khai thuế.

*Bước 5: Kiểm tra lỗi số học hồ sơ khai thuế*

*Bước 6:* Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế của NNT

*Bước 7:* Xử lý hồ sơ khai thuế, điều chỉnh, bổ sung của NNT

*Bước 8:* Điều chỉnh hồ sơ khai thuế của NNT do cơ quan thuế nhầm lẫn, sai sót.

*Bước 9:* Lưu hồ sơ khai thuế của NNT. [16]

*c. Kiểm tra thuế (Phòng Kiểm tra thuế thực hiện)*

✓ *Kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế*

*Bước 1:* Thu thập, khai thác thông tin để kiểm tra hồ sơ khai thuế

*Bước 2:* Lựa chọn NNT để lập danh sách kiểm tra hồ sơ khai thuế

*Bước 3:* Duyệt và giao nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ khai thuế

*Bước 4:* Kiểm tra nội dung hồ sơ thuế

*Bước 5:* Xử lý kết quả kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan Thuế

✓ *Kiểm tra tại trụ sở của NNT*

*Bước 1:* Lập quyết định kiểm tra tại trụ sở NNT trình thủ trưởng cơ quan thuế ký, gửi quyết định kiểm tra cho NNT.

*Bước 2:* Lập biên bản kiểm tra tại trụ sở NNT

*Bước 3:* Xử lý kết quả kiểm tra tại trụ sở của NNT . [16]

*d. Thanh tra thuế (Phòng Thanh tra thuế thực hiện)*

✓ *Lập kế hoạch thanh tra năm*

*Bước 1:* Thu thập, khai thác thông tin dữ liệu về NNT

*Bước 2:* Đánh giá, phân tích để lựa chọn đối tượng lập kế hoạch thanh tra.

*Bước 3:* Trình, duyệt kế hoạch thanh tra thuế năm

*Bước 4:* Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thanh tra

✓ *Tổ chức thanh tra tại trụ sở của NNT*

*Bước 1:* Chuẩn bị thanh tra

*Bước 2:* Công bố quyết định thanh tra thuế

*Bước 3:* Phân công công việc và lập nhật ký thanh tra thuế

*Bước 4:* Thực hiện thanh tra theo các nội dung trong quyết định thanh tra

*Bước 5:* Thay đổi, bổ sung nội dung thanh tra hoặc gia hạn thời gian thanh tra

*Bước 6:* Lập biên bản thanh tra thuế

*Bước 7:* Công bố công khai biên bản thanh tra

✓ *Xử lý kết quả sau thanh tra*

*Bước 1:* Báo cáo kết quả thanh tra, dự thảo kết luận thanh tra, dự thảo quyết định xử lý truy thu, xử lý phạt trình thủ trưởng cơ quan thuế xem xét.

*Bước 2:* Thủ trưởng cơ quan thuế ký kết luận thanh tra, quyết định xử lý truy thu, xử lý phạt

*Bước 3:* Chuyển kết luận thanh tra, quyết định xử lý truy thu, xử lý phạt cho NNT

*Bước 4:* Nhập dữ liệu thanh tra vào hệ thống cơ sở dữ liệu hỗ trợ thanh tra thuế của ngành. [17]

*đ. Hoàn thuế*

*Bước 1:* Tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế

*Bước 2:* Phân loại hồ sơ hoàn thuế

*Bước 3:* Giải quyết hồ sơ hoàn thuế

*Bước 4:* Hoàn trả tiền thuế được hoàn. [17]

*e. Quản lý thu nợ*

✓ *Lập chương trình, chỉ tiêu, biện pháp thực hiện quản lý thu nợ năm*

*Bước 1:* Xây dựng chương trình, chỉ tiêu, biện pháp quản lý thu nợ

*Bước 2:* Điều chỉnh chương trình, chỉ tiêu, biện pháp thu nợ năm

*Bước 3:* Thực hiện chương trình, chỉ tiêu, biện pháp thu nợ năm

✓ *Thực hiện quản lý nợ và xử lý thu nợ*

*Bước 1:* Phân công công chức quản lý và lập sổ theo dõi nợ

*Bước 2:* Các biện pháp xử lý nợ thuế: Thông báo nộp thuế; Thông báo nợ thuế và phạt chậm nộp thuế

*Bước 3:* Quản lý nợ và xử lý thu nợ

*Bước 4:* Thực hiện các biện pháp xử lý nợ theo pháp luật

Xem xét gia hạn nộp thuế.

Thực hiện biện pháp thu nợ đối với trường hợp NNT được hoàn trả tiền thuế.

Điều chỉnh thứ tự thu nợ, tiền phạt chậm nộp.

Thực hiện các biện pháp cưỡng chế thu tiền nợ thuế, tiền phạt.

*Bước 5:* Lưu hồ sơ

✓ *Báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý thu nợ thuế*

*Bước 1:* Lập báo cáo

*Bước 2:* Tổng hợp báo cáo

*Bước 3:* Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch thu nợ hàng quý và năm. [16]

#### ***1.1.1.4. Những nhân tố ảnh hưởng đến quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh***

Quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh là một công việc phức tạp và khó khăn bởi tính chất hoạt động sản xuất kinh doanh khu vực này thường mang tính tự phát và mục tiêu là lợi nhuận tối đa bất chấp mọi điều kiện, qua phân tích cho thấy những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh là:

- Trình độ nhận thức của các doanh nghiệp kinh doanh về việc hiểu và chấp hành pháp luật. Nếu trình độ nhận thức thấp, hạn chế thì việc chấp hành hạn chế gây khó khăn cho công tác thu thuế ngoài quốc doanh và ngược lại.

- Môi trường sản xuất thuận lợi hay khó khăn cả về địa điểm kinh doanh, hành lang pháp lý, về các luật đầu tư, thuê đất, đăng ký kinh doanh... sẽ tác động đến hiệu quả quản lý.

- Vai trò, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương, năng lực chuyên môn và năng lực quản lý của ngành thuế là nhân tố quyết định đến hiệu quả quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, bởi các cấp chính quyền có kiên quyết hay không kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thì sẽ tác động trực tiếp đến ý thức chấp hành pháp luật của NNT. Ngành thuế là cơ quan nhà nước phải nắm chắc luật, có chuyên môn sâu, có phương tiện kỹ thuật, có phương pháp tuyên truyền, vận động ... thì sẽ đạt hiệu quả quản lý thuế ngoài quốc doanh đúng luật, đúng chủ trương chính sách pháp luật thuế của Đảng và nhà nước.

- Các văn bản pháp quy pháp luật về thuế, các văn bản dưới luật quy định, hướng dẫn thực hiện luật thuế có chặt chẽ hay không sẽ có tác dụng ngăn chặn những hành vi lợi dụng kẽ hở của luật pháp để trốn thuế.

Xác định rõ được các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh chúng ta sẽ có những giải pháp đúng đắn và hợp lý để đảm bảo tăng cường hiệu quả lãnh đạo, thực hiện thắng lợi các mục tiêu của luật thuế đã được ban hành.

### **1.1.2. Kinh nghiệm thực tế về quản lý thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên thế giới và ở Việt Nam**

#### ***1.1.2.1. Kinh nghiệm về quản lý thuế của một số quốc gia trên thế giới***

##### ***a. Kinh nghiệm quản lý thuế tại Mỹ***

Tại Mỹ, người nộp thuế sẽ có nghĩa vụ khai tờ khai thuế của mình vào ngày 15 tháng 4 hàng năm. Nếu người nộp thuế không có khả năng khai tờ khai đúng hạn, người đó có thể đề nghị gia hạn tự động thời gian khai thuế cho đến ngày 15 tháng 10, tuy nhiên vẫn phải nộp thuế.

Theo nguyên tắc chung, người nộp thuế có thể bị cơ quan thuế thanh tra trong phạm vi ba năm kể từ ngày tờ khai thuế được khai. Tuy nhiên, giới hạn thời gian này có thể được kéo dài nếu người nộp thuế đã kê khai thiếu thuế một cách nghiêm trọng hoặc kê khai gian lận tờ khai thuế. Nếu

một tờ khai là gian lận hoặc không được khai, việc thanh tra là không giới hạn. Nếu một người nộp thuế kê khai thiếu từ 25% số thuế phải nộp trở lên trong một tờ khai thì giới hạn thời gian thanh tra là 6 năm. Cơ quan thuế Mỹ (IRS-Inland Revenue Service) phải thông tin với người nộp thuế rằng người đó không được yêu cầu để gia hạn thời gian thanh tra.

Người nộp thuế cần được thông báo về việc thanh tra. Người nộp thuế sẽ nhận được một “bức thư 30 ngày” thông báo rằng người đó đã được thanh tra và sẽ thông báo cho người đó các điều chỉnh và thay đổi mà IRS đề xuất. Người nộp thuế có được một thời hạn 30 ngày để trả lời bức thư đó. Tất nhiên việc trả lời cũng có thể được thực hiện bởi luật sư hoặc kế toán của NNT. [20]

#### *b. Kinh nghiệm quản lý thuế tại Trung Quốc*

Tại Trung Quốc, việc thu thuế được điều chỉnh bởi Luật Thu thuế và quản lý thuế. Theo Luật Thu thuế và quản lý thuế, NNT được quyền yêu cầu cơ quan thuế giữ bí mật về các thông tin thuế của họ. Mặc dù không có các quy định nào khác về việc tiết lộ thông tin của các tờ khai thuế được công bố trên toàn quốc.

Tờ khai thuế cần được khai đúng hạn quy định, nhưng NNT có thể đề nghị cơ quan thuế có thẩm quyền gia hạn một thời gian nhất định nếu gặp khó khăn trong việc khai thuế. Đề nghị phải bằng văn bản. Tuy nhiên, khi đề nghị gia hạn, NNT vẫn phải nộp thuế một số tiền hoặc là bằng với số tiền thuế phải nộp của cùng kỳ trước hoặc là theo số ấn định của cơ quan thuế. Trong các trường hợp bất khả kháng - các sự kiện không dự đoán được và nằm ngoài tầm kiểm soát của NNT, NNT có thể kéo dài thời hạn kê khai. Tuy nhiên họ phải ngay lập tức thông báo cho cơ quan thuế khi các trường hợp bất khả kháng đã được giải quyết và phải có được sự phê duyệt bằng văn bản của cơ quan thuế về hoãn kê khai.

Nếu NNT không có khả năng nộp thuế đúng hạn do khó khăn đặc biệt, họ phải đề nghị gia hạn bằng văn bản tại cơ quan thuế. Một thời kỳ gia hạn nộp thuế không bị phạt nộp chậm tối đa là 3 tháng có thể được chấp nhận. NNT bị nỗ nặng do bất khả kháng, hoặc không có đủ lượng tiền để nộp thuế sau khi đã trừ các khoản chi phí. Mức phạt nộp chậm là 5% từ khi quá hạn cho đến ngày NNT nộp đủ số thuế.

Nếu cơ quan thuế cho rằng NNT có ý định bỏ trốn và không nộp thuế, ngay trước khi hết hạn nộp thuế, cơ quan thuế có thể yêu cầu NNT trong một thời gian ấn định. Nếu có đủ bằng chứng để tin rằng NNT tẩu tán hoặc che giấu tài sản và thu nhập trong khoảng thời gian ấn định đó, cơ quan thuế có thể yêu cầu NNT nộp một khoản bảo lãnh cho việc thanh toán thuế. Nếu NNT không có khả năng bảo lãnh, cơ quan thuế có thể phong tỏa các khoản tiền gửi ngân hàng hoặc tịch thu hoặc niêm phong tài sản của NNT.

Cơ quan thuế có quyền thanh tra sổ sách, hàng hoá và tài sản, thẩm vấn NNT và các bên liên quan tiến hành các hoạt động điều tra khác. Nếu một khoản thuế nộp thiếu được phát hiện trong kiểm toán, cơ quan thuế có thể phát hành thông báo và yêu cầu NNT nộp trong một thời gian ấn định. Nếu NNT không thực hiện theo yêu cầu đó, cơ quan thuế có thể trực tiếp tiến hành các biện pháp cưỡng chế hoặc là thông báo cho các ngân hàng để khấu trừ thuế từ các khoản tiền gửi hoặc tiến hành tịch thu.

Các khoản thuế nộp thừa bởi NNT sẽ được hoàn trong phạm vi 10 ngày kể từ khi cơ quan thuế phát hiện. Nếu việc nộp thuế thừa do chính NNT phát hiện, NNT cần phải làm đơn (trong phạm vi 3 năm kể từ ngày đã nộp thuế thừa) đề nghị hoàn thuế cùng với một khoản lợi tức trên đó. [20]

#### ***1.1.2.2. Công tác quản lý thuế tại Việt Nam***

Thực hiện chiến lược cải cách và hiện đại hoá, ngành Thuế đã tổ chức triển khai và đến nay cơ bản hoàn thành các mục tiêu đã được đề ra với các nội dung chủ yếu sau đây:

### ❖ Về thu ngân sách

Kết quả của công cuộc cải cách và hiện đại hoá toàn diện hệ thống Thuế, cùng với kết quả phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, số thu ngân sách tăng trưởng không ngừng, trở thành nguồn thu chủ yếu, quan trọng nhất của NSNN. Đến năm 2010 số thu nội địa đã chiếm 92,6% tổng số thu ngân sách nhà nước (năm 2000 thu nội địa chiếm 76,9% tổng thu NSNN) trong đó thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chiếm 72,7% tổng thu ngân sách nhà nước; đã có 40 địa phương có số thu ngân sách trên 1000 tỷ đồng; 5/63 địa phương có số thu trên 10 ngàn tỷ đồng: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai. Trong đó Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đang hiện hữu trở thành địa phương có số thu trên 100 ngàn tỷ đồng/năm. [21]

Việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ thu ngân sách với mức tăng trưởng khá trong thời kỳ đổi mới đã góp phần tích cực để Chính phủ không chỉ đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên ngày càng tăng của ngân sách nhà nước mà còn dành một phần tích lũy, trả nợ, đồng thời thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, khơi dậy năng lực nội sinh của đất nước, góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

### ❖ Về cải cách thể chế

Để quản lý công tác thu thuế tốt hơn, Ngành đã tham mưu trình Bộ Tài chính, Chính phủ đề trình Quốc hội ban hành Luật Thuế TNCN, Luật thuế tài nguyên, Luật Thuế bảo vệ môi trường... đồng thời kiến nghị sửa đổi, bổ sung: Luật thuế GTGT, Luật Thuế TTĐB, Luật thuế TNDN... liên tục rà soát, bãi bỏ hoặc sửa đổi các loại phí, lệ phí không hợp lý khác.

Nội dung các luật thuế mới được ban hành hoặc được sửa đổi, bổ sung đã giải quyết được những vướng mắc trong thực tiễn và đảm bảo phù

hợp với thông lệ quốc tế, tăng thu cho ngân sách nên đều phát huy tác dụng tốt, được xã hội cùng cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao.

Ngành thuế đã xây dựng, trình các cấp có thẩm quyền ban hành Luật Quản lý thuế. Luật Quản lý thuế đã thống nhất được các quy định về quyền hạn và trách nhiệm của cả cơ quan quản lý thuế, người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan về quản lý thuế, khắc phục được các mâu thuẫn trong việc đăng ký, khai thuế, nộp thuế, xử lý vi phạm về thuế được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau trước đây, vừa thuận lợi cho cơ quan thuế và người nộp thuế trong thực hiện vừa thể hiện tính thống nhất trong việc xử lý các hành vi vi phạm v.v... Luật Quản lý thuế cũng xác định phương thức quản lý thuế được chuyển hẳn sang cơ chế tự khai, tự tính và tự nộp nhằm đề cao ý thức tự giác của người nộp thuế trong thực hiện chính sách thuế vừa đảm bảo các luật thuế được thực hiện nghiêm minh, đảm bảo công bằng giữa những người nộp thuế với nhau và chống thất thu ngân sách. Việc quản lý của cơ quan thuế chuyển hẳn từ quản lý người nộp thuế sang quản lý theo mô hình chức năng của Luật thuế.

Ngành thuế đã triển khai đồng bộ các chương trình, giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính thuế theo hướng xoá bỏ các thủ tục rườm rà, gây tốn kém về thời gian, tiền bạc của người nộp thuế, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho NNT tự giác thực hiện tốt các quy định của pháp luật thuế đồng thời tiết kiệm được chi phí và nguồn lực trong quản lý của cơ quan thuế, cụ thể: sửa đổi, bãi bỏ nhiều chỉ tiêu trùng lặp hoặc không cần thiết; đơn giản và công khai các thủ tục hành chính thuế (đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, miễn giảm thuế, hoàn thuế, mua hoá đơn); xây dựng quy chế một cửa và áp dụng thống nhất trong toàn quốc; nghiên cứu, đề xuất trình Chính phủ ban hành Nghị định 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 thay thế Nghị định 89/2002/NĐ-CP ngày 07/11/2002 về quản lý hoá đơn theo hướng tạo chủ động tối đa cho các doanh nghiệp trong việc in, phát hành và sử dụng hoá đơn, giảm tối đa sự phụ thuộc của các doanh nghiệp vào cơ quan thuế.

Đặc biệt, thực hiện Đề án 30 của Chính phủ về đơn giản hoá các thủ tục hành chính, đến 2010, toàn ngành đã thực hiện rà soát thủ tục hành chính thuế hiện hành. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung 243 thủ tục; thay thế 4 thủ tục, bãi bỏ 11 thủ tục, giảm bớt chỉ tiêu kê khai, đơn giản hoá 76% thủ tục trong số thủ tục hành chính thuế đã công bố. Với kết quả như vậy, ước tính sẽ cắt giảm khoảng 36,1% chi phí tuân thủ chung cho xã hội về thực hiện các thủ tục hành chính thuế. [21]

Đã xây dựng hệ thống quy trình nghiệp vụ quản lý thuế thực hiện thống nhất trên toàn quốc cho tất cả các chức năng quản lý thuế phù hợp với mô hình quản lý thuế theo chức năng và Luật Quản lý thuế như: thủ tục đăng ký thuế, kê khai và kế toán thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế, quản lý nợ, cưỡng chế, kiểm tra, thanh tra, kiểm tra nội bộ... và nhiều quy chế quản lý nội bộ trong ngành. Hiện, Tổng cục Thuế vẫn đang tiếp tục tiếp thu và hoàn chỉnh các quy trình nhằm hiệu quả hơn cho công tác quản lý thuế.

#### ***1.1.2.3. Công tác quản lý thuế tại Thái Nguyên***

Thực hiện chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2010, nhất là từ khi Luật Quản lý thuế có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2007, cơ quan Thuế đã chuyển từ phương thức quản lý theo đối tượng sang phương thức quản lý theo mô hình chức năng; người nộp thuế tự tính, tự khai, tự nộp và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do đó, để phù hợp với phương thức quản lý thuế mới, cơ cấu, tổ chức bộ máy của Cục Thuế Thái Nguyên có sự thay đổi từ 9 Phòng thuộc Cục Thuế thành 11 Phòng chức năng và 9 Chi cục Thuế các huyện, thành phố, thị xã với tổng số hơn 600 cán bộ, công chức thuế.

Trong những năm qua dưới sự lãnh đạo của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Tỉnh uỷ, Hội Đồng Nhân Dân, UBND tỉnh Thái Nguyên, sự phối hợp chặt chẽ của các ngành các địa phương và sự hợp tác có hiệu quả của các doanh nghiệp và người nộp thuế, cùng với sự đoàn kết thống nhất, kỷ luật,

kỷ cương, nỗ lực phấn đấu liên tục của cán bộ công chức, toàn ngành Thuế Thái Nguyên đã tạo những bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện và tích cực trong công tác quản lý thuế. Số thu năm sau luôn cao hơn năm trước, cụ thể: Năm 2008 thực hiện được 1.055,8 tỷ đồng, đạt 147% dự toán Bộ Tài chính giao, hoàn thành mục tiêu thu 1.000 tỷ đồng trước 2 năm mà Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ 17 đã đề ra; Năm 2010, thu NSNN được gần 2.000 tỷ đồng, gấp gần 2 lần số thu năm 2008 và gấp 2 lần mục tiêu thu NSNN do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đề ra.[5], [7]

Có thể nói, đạt được kết quả thu cao và hoàn thành xuất sắc chỉ tiêu được giao trong những năm qua, ngoài sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh trong việc ban hành cơ chế chính sách thu hút đầu tư, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế phát triển, còn có sự cố gắng, quyết tâm cao độ của cơ quan Thuế trong việc triển khai, thực hiện đồng bộ các chức năng cơ bản của ngành thuế nên đã góp phần quan trọng nâng cao chất lượng công tác quản lý thuế.

### **1.1.3. Một số vấn đề rút ra từ nghiên cứu lý luận và thực tiễn**

Luật Quản lý thuế đã tạo ra hành lang pháp lý thuận lợi để cả nước cùng chung tay gánh vác nhiệm vụ công tác thuế.

Luật Quản lý thuế đã tạo ra hàng lang pháp lý rõ ràng để nâng cao ý thức của người dân trong xã hội về việc chấp hành nghĩa vụ với NSNN. Các tổ chức, cá nhân đã chủ động hơn với việc nộp thuế của mình, theo đó tờ khai thuế được nộp kịp thời hơn so với trước, các nội dung ghi trong tờ khai cụ thể rõ ràng hơn, tính chính xác của các số liệu trong hồ sơ khai thuế cao hơn trước. Số liệu cuối năm 2007 so với thời điểm 01/07/2007 tỷ lệ các tờ khai thuế GTGT của doanh nghiệp chưa nộp, quá hạn và lỗi giảm là 27%, 65% và 32% [22]; các tờ khai khác như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp... tỷ lệ tờ khai quá hạn bình quân đã giảm đáng kể. Sau khi trực tiếp được đối chiếu số liệu của mình ở bộ phận hỗ trợ hoặc qua

điểm cung cấp thông tin được đặt công khai tại cơ quan thuế, nhờ đó NNT đã chủ động đến cơ quan thuế để đối chiếu công nợ và nộp các khoản nợ đọng, nhờ đó số nợ đọng về thuế đã có sự chuyển biến tích cực.

Với nội bộ ngành thuế, việc áp dụng Luật Quản lý thuế đã tạo điều kiện để cơ quan quản lý thuế các cấp được tổ chức lại theo mô hình quản lý theo chức năng; Cán bộ công chức thuế được bố trí, sắp xếp lại, được đào tạo và đào tạo lại để nâng cao trình độ chuyên sâu trong từng lĩnh vực. Theo đó, về thanh tra thuế, đã dựa trên cơ sở thu thập và phân tích thông tin, đánh giá mức độ tuân thủ và xác định rủi ro phân loại doanh nghiệp để quyết định việc thanh tra thuế đối với từng trường hợp có vi phạm pháp luật thuế hoặc có rủi ro về thuế. Việc thực hiện thanh tra theo quy định của Luật Quản lý thuế vừa tập trung được nguồn lực để thực hiện công tác thanh tra đúng đối tượng theo sự phân loại tốt, chưa tốt, dựa trên mức độ tuân thủ pháp luật, nhằm chống thất thu về thuế có hiệu quả hơn, và đặc biệt không làm phiền những trường hợp đã thực hiện tốt pháp luật thuế. Kết quả này thể hiện rõ qua con số. Năm 2007, tổng số doanh nghiệp toàn ngành đã tiến hành thanh tra và kiểm tra tăng khoảng 25% so với năm 2006 nhưng số thuế truy thu tăng gấp 1,3 lần so với cùng kỳ năm 2006.[22]

Đối với chức năng quản lý nợ, trên cơ sở những điều chỉnh của Luật Quản lý thuế, bộ máy quản lý nợ của ngành thuế từ trung ương đến địa phương đã phân tích được nguyên nhân nợ và tình trạng nợ trong toàn ngành, từ đó triển khai các biện pháp đồng bộ để xử lý dứt điểm nợ cũ, giảm thiểu nợ mới phát sinh, áp dụng các biện pháp cưỡng chế để thu hồi nợ. Nhờ đó, các khoản nợ ngân sách (không bao gồm nợ luân chuyển sang kỳ sau) có xu hướng giảm dần. Tính đến 31/12/2007, các khoản nợ ngân sách chỉ còn chiếm 3,2% trên tổng số thuế thu NSNN.[22]

Việc thực hiện Luật quản lý thuế tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, người nộp thuế sẽ chủ động trong việc kê khai nộp thuế vào ngân

sách nhà nước. Tuy nhiên sẽ phải dựa vào tính tự giác của người nộp thuế nên cơ quan thuế phải thường xuyên tuyên truyền chính sách pháp luật thuế tới người nộp thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hồ sơ tại bàn và trụ sở người nộp thuế để đảm bảo tính công bằng trong việc thực thi pháp luật thuế.

Trong nỗ lực nâng cao hiệu quả hỗ trợ NNT, cơ quan thuế các cấp đã biên soạn tài liệu, kịp thời cung cấp thông tin, xây dựng các tài liệu hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế; hỗ trợ trực tiếp qua cơ quan thuế hơn 115.600 lượt, hỗ trợ qua điện thoại hơn 113.900 lượt, giải đáp bằng văn bản hơn 12.700 văn bản, tổ chức tập huấn về chính sách và thủ tục hành chính thuế cho gần 120.000 lượt NNT [22]; Đây được xem là những chuyển biến rõ ràng nhất trong mối quan hệ giữa cơ quan thuế và NNT khi doanh nghiệp được nâng lên vị trí khách hàng quan trọng, thay vì đối tượng bị quản lý như trước kia.

Như vậy thông qua công tác quản lý thu thuế đã góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, chống thất thu thuế, quản lý thu thuế chặt chẽ, đảm bảo thu đúng, thu đủ, bảo đảm công bằng trong việc chấp hành pháp luật thuế.

## **1.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI**

### **1.2.1. Các câu hỏi nghiên cứu**

Thực trạng công tác quản lý thu đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở tỉnh Thái Nguyên như thế nào, có hiệu quả không?

Những giải pháp đề xuất nhằm tăng cường công tác quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn Thái Nguyên trong thời gian tới là gì?

### **1.2.2. Phương pháp nghiên cứu đề tài**

#### **1.2.2.1. Phương pháp luận**

Đề tài sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác-Lênin là phương pháp luận cho nghiên cứu đề tài.

#### ***1.2.2.2. Phương pháp thu thập số liệu***

Số liệu, tài liệu được thu thập qua các công trình khoa học của tập thể và cá nhân đã công bố, các báo cáo tổng kết, các bài viết có liên quan đến đề tài luận văn của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Cục Thuế của các địa phương, Cục Thuế và các Chi cục Thuế thuộc tỉnh Thái Nguyên. Tài liệu thứ cấp còn được thu thập từ các báo cáo của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, các tạp chí, internet,...

Nguồn số liệu còn được tổng hợp từ các tờ khai, chứng từ nộp tiền, số liệu thanh tra, kiểm tra hàng năm tại Cục Thuế Thái Nguyên và báo cáo của các Chi cục Thuế trực thuộc Cục Thuế quản lý.

#### ***1.2.2.3. Phương pháp xử lý số liệu***

Các tài liệu, số liệu sau khi thu thập, được phân loại và tổng hợp vào bảng excel theo phương pháp thông kê phục vụ cho việc phân tích đánh giá

#### ***1.2.2.4. Phương pháp phân tích số liệu***

##### ***a. Phương pháp so sánh thống kê***

So sánh số lượng doanh nghiệp theo từng địa bàn, theo loại hình doanh nghiệp, theo kế hoạch thu ngân sách nhà nước các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, theo tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, theo số thu theo từng sắc thuế, theo số thuế thu được qua từng năm, so sánh tỷ lệ thực hiện với kế hoạch theo sắc thuế và theo loại hình doanh nghiệp qua các năm...

##### ***b. Phương pháp dự báo***

Dự báo ước số thu doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong thời gian tới và tốc độ thu của ngành Thuế từ nay đến năm 2015...

##### ***c. Phương pháp chuyên gia***

Nghiên cứu kinh nghiệm của các nước, tham khảo ý kiến của Tổng cục Thuế và kinh nghiệm một số tỉnh bạn để ứng dụng quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### 1.2.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

#### *a. Các chỉ tiêu phản ánh chung*

- Số lượng cán bộ ngành thuế.
- Số lượng tài sản phục vụ quản lý thu thuế.
- Số thu thuế qua các năm.
- Cơ cấu thu ngân sách từ các thành phần kinh tế.

#### *b. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình quản lý thu thuế*

- Số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh phân theo đơn vị quản lý thuế, theo loại hình doanh nghiệp.

- Tổng thu ngân sách nhà nước từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phân theo đơn vị quản lý thuế (kế hoạch, thực hiện, tỷ lệ thực hiện/kế hoạch).

- Tổng thu ngân sách nhà nước từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phân theo sắc thuế (kế hoạch, thực hiện, tỷ lệ thực hiện/kế hoạch).

- Tổng thu ngân sách nhà nước từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phân theo loại hình doanh nghiệp (kế hoạch, thực hiện, tỷ lệ thực hiện/kế hoạch).

- Kết quả thanh tra, kiểm tra thuế (phân theo đơn vị quản lý, theo loại hình doanh nghiệp, theo sắc thuế).

## **Chương 2**

# **THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU THUẾ CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH Ở THÁI NGUYÊN**

### **2.1. MỘT SỐ NÉT CƠ BẢN VỀ TỈNH THÁI NGUYÊN**

Thái Nguyên là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của khu Việt Bắc nói riêng, của vùng trung du miền núi Đông Bắc nói chung, là cửa ngõ giao lưu kinh tế xã hội giữa vùng trung du miền núi với vùng đồng bằng Bắc Bộ. Phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn, phía Tây giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, phía Đông giáp với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang và phía Nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội (cách 80 km); diện tích tự nhiên 3.562,82 km<sup>2</sup>. [26]

Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính: Thành phố Thái Nguyên; Thị xã Sông Công và 7 huyện: Phổ Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương. Tổng số gồm 180 xã, phường, trong đó có 125 xã vùng cao và miền núi, còn lại là các xã, phường ở đồng bằng và trung du. [26]

Với vị trí rất thuận lợi về giao thông, cách sân bay quốc tế nội bài 50 km, cách biên giới Trung Quốc 200 km, cách trung tâm Hà Nội 80 km và cảng Hải Phòng 200 km. Thái Nguyên còn là điểm nút giao lưu thông qua hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông hình rẽ quạt kết nối với các tỉnh thành, đường quốc lộ 3 nối Hà Nội đi Bắc Kạn; Cao Bằng và cửa khẩu Việt Nam - Trung Quốc; quốc lộ 1B Lạng Sơn; quốc lộ 37 Bắc Ninh, Bắc Giang. Hệ thống đường sông, cảng Đa Phúc - Hải Phòng; đường sắt Thái Nguyên - Hà Nội - Lạng Sơn. [26]

Dân số Thái Nguyên khoảng 1,2 triệu người, trong đó có 8 dân tộc chủ yếu sinh sống đó là Kinh, Tày, Nùng, Sán diu, H'mông, Sán chay, Hoa và Dao. Ngoài ra, Thái Nguyên được cả nước biết đến là một trung tâm đào

tạo nguồn nhân lực lớn thứ 3 sau Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với 7 Trường Đại học, 11 trường Cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, 9 trung tâm dạy nghề, mỗi năm đào tạo được khoảng gần 100.000 lao động. [26]

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm gần đây có nhiều thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh, một số ngành nghề trọng điểm đều có sự tăng về năng lực sản xuất; các thành phần kinh tế đều có sự tăng trưởng, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh đã khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế nhiều thành phần.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) trên địa bàn năm 2010 là 11%; thu nhập bình quân đầu người năm 2010 ước đạt 17,5 triệu đồng, tăng 2 triệu đồng/người so với năm 2009. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 1994) trên địa bàn là 12,2 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2009. Giá trị xuất khẩu trên địa bàn ước đạt 65,38 triệu USD, bằng 93,4% kế hoạch điều chỉnh. Trong đó, xuất khẩu địa phương là 94,1 triệu USD, bằng 159% so với cùng kỳ. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn do ngành thuế thực hiện đạt 1.990 tỷ đồng, trong đó tổng thu ngân sách trong cân đối là 1.459 tỷ đồng, bằng 159% dự toán năm Bộ Tài chính giao, bằng 144% dự toán năm Tỉnh giao bằng 107% dự toán điều chỉnh và tăng 49% so với năm 2009.[4], [7], [23]

Số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn các năm qua cũng tăng đáng kể cả về số lượng, quy mô, ngành nghề, nếu năm 2008 cả tỉnh mới có 1.817 doanh nghiệp thì đến năm 2010 đã có 2.959 doanh nghiệp, tăng gấp 1,6 lần so với năm 2008. (Bảng 2.1)

## **2.2. KHÁI QUÁT CƠ BẢN VỀ CỤC THUẾ TỈNH THÁI NGUYÊN**

### **2.2.1. Chức năng**

Ngành Thuế Bắc Thái nay là Cục Thuế Thái Nguyên được thành lập từ năm 1945, tiền thân là Chi cục Thuế trực thuộc Sở Tài chính Bắc Thái. Ngày 21/8/1990 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ra quyết định thành lập Cục

Thuế tỉnh Bắc Thái trực thuộc Tổng cục Thuế trên cơ sở hợp nhất 3 tổ chức thu: Phòng Thu quốc doanh, Chi cục Thuế công thương nghiệp và Phòng Thuế nông nghiệp với nhiệm vụ tổ chức quản lý thu các khoản thuế và phí phát sinh trên địa bàn. Đến tháng 01/1997, thực hiện Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 10 tỉnh Thái Nguyên được tái lập. Theo đó Cục Thuế Thái Nguyên được tái lập

Cục Thuế Thái Nguyên là tổ chức trực thuộc Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính, có chức năng thực hiện công tác quản lý thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) thuộc phạm vi nhiệm vụ của ngành thuế trên địa bàn theo quy định. [2]

### **2.2.2. Nhiệm vụ quyền hạn**

Cục Thuế thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo quy định của Luật quản lý thuế, các luật thuế, các quy định pháp luật có liên quan khác và 22 nhiệm vụ quyền hạn cụ thể được quy định tại Quyết định số 108/QĐ-BTC ngày 14/01/2010 của Bộ Tài chính. [2]

(1) Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn và triển khai thực hiện thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật về thuế, quy trình nghiệp vụ quản lý thuế trên địa bàn tỉnh, thành phố.

(2) Phân tích, tổng hợp, đánh giá công tác quản lý thuế; tham mưu với cấp uỷ, chính quyền địa phương về lập dự toán thu ngân sách Nhà nước, về công tác quản lý thuế trên địa bàn; phối hợp chặt chẽ với các ngành, cơ quan, đơn vị liên quan để thực hiện nhiệm vụ được giao.

(3) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế đối với người nộp thuế thuộc phạm vi quản lý của Cục Thuế.

(4) Quản lý thông tin về NNT; xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin về NNT.

(5) Thực hiện nhiệm vụ cải cách hệ thống thuế theo mục tiêu nâng cao chất lượng hoạt động, công khai hoá thủ tục, cải tiến quy trình nghiệp vụ

vụ quản lý thuế và cung cấp thông tin để tạo thuận lợi phục vụ cho NNT thực hiện chính sách, pháp luật thuế.

(6) Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, hướng dẫn giải thích chính sách thuế của nhà nước; hỗ trợ NNT trên địa bàn thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật.

(7) Tổ chức thực hiện dự toán thu thuế hàng năm được giao, các biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế, trực tiếp thực hiện việc quản lý thuế đối với NNT thuộc phạm vi quản lý của Cục Thuế theo quy định của pháp luật và các quy định, quy trình, biện pháp nghiệp vụ của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế.

(8) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các Chi cục Thuế trong việc tổ chức triển khai nhiệm vụ quản lý thuế.

(9) Trực tiếp thanh tra, kiểm tra, giám sát việc kê khai thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế, nộp thuế, quyết toán thuế và chấp hành chính sách, pháp luật về thuế đối với NNT, tổ chức và cá nhân quản lý thu thuế, tổ chức được uỷ nhiệm thu thuế thuộc thẩm quyền quản lý của Cục trưởng Cục Thuế.

(10) Tổ chức thực hiện kiểm tra việc chấp hành nhiệm vụ, công vụ của cơ quan thuế, của công chức thuế thuộc thẩm quyền quản lý của Cục trưởng Cục Thuế.

(11) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc chấp hành trách nhiệm công vụ của cơ quan thuế, công chức thuế thuộc quyền quản lý của Cục trưởng Cục Thuế theo quy định của pháp luật; xử lý vi phạm hành chính về thuế, lập hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền khởi tố các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thuế.

(12) Tổ chức thực hiện thống kê, kế toán thuế, quản lý biên lai, ấn chỉ thuế; lập báo cáo về tình hình kết quả thu thuế và báo cáo khác phục vụ cho việc chỉ đạo điều hành của cơ quan cấp trên, của UBND đồng cấp và

các cơ quan có liên quan; tổng kết, đánh giá tình hình và kết quả công tác của Cục Thuế.

(13) Kiến nghị với Tổng cục trưởng TCT những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về thuế, các quy định của TCT về chuyên môn nghiệp vụ và quản lý nội bộ; kịp thời báo cáo với Tổng cục trưởng TCT về những vướng mắc phát sinh, những vấn đề vượt quá thẩm quyền giải quyết của Cục Thuế.

(14) Quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định miễn, giảm, hoàn thuế, gia hạn thời hạn khai thuế, gia hạn thời hạn nộp tiền thuế, truy thu tiền thuế, xóa nợ tiền thuế, miễn xử phạt tiền thuế theo quy định của pháp luật.

(15) Được yêu cầu NNT, các cơ quan Nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết cho việc quản lý thu thuế; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các tổ chức, cá nhân không thực hiện trách nhiệm trong việc phối hợp với cơ quan thuế để thu thuế vào NSNN.

(16) Được ấn định thuế, thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định của pháp luật; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với NNT vi phạm pháp luật thuế.

(17) Bồi thường thiệt hại cho NNT; giữ bí mật thông tin của NNT; xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của NNT khi có đề nghị theo quy định của pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Cục Thuế.

(18) Giám định để xác định số thuế phải nộp của NNT theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(19) Tổ chức tiếp nhận và triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ thông tin và phương pháp quản lý hiện đại vào các hoạt động của Cục Thuế.

(20) Quản lý bộ máy, biên chế, công chức, viên chức, lao động và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức của Cục Thuế theo quy định của Nhà nước và của ngành thuế.

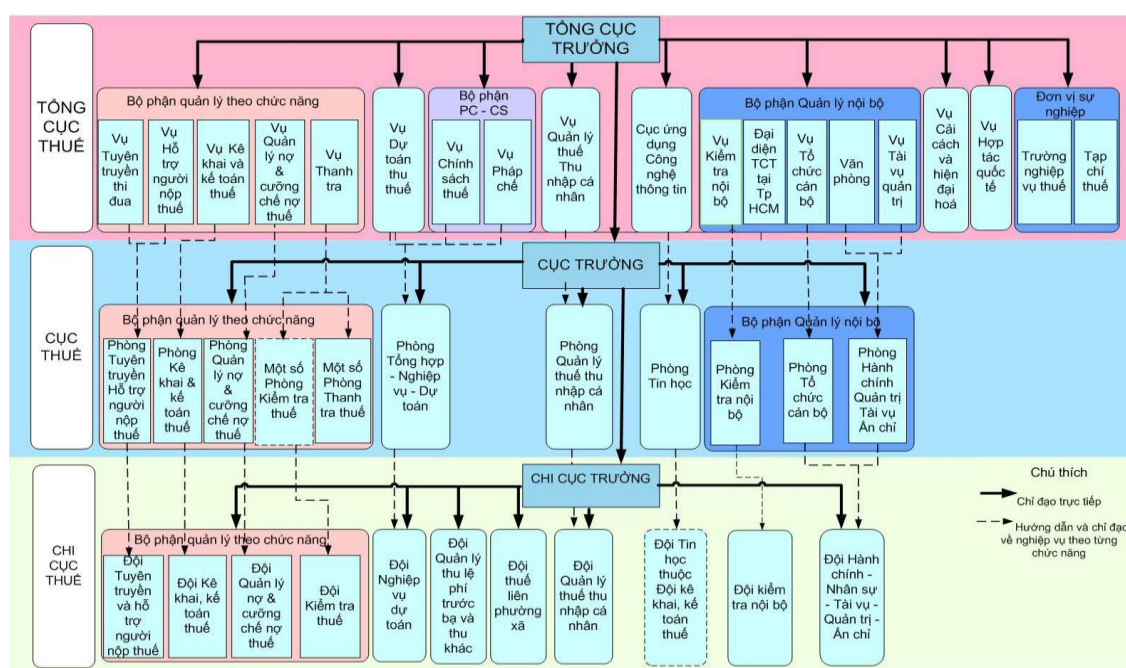
(21) Quản lý, lưu giữ hồ sơ, tài liệu, ấn chỉ thuế và kinh phí, tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

(22) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế giao. [2]

### 2.2.3. Cơ cấu tổ chức hoạt động

#### 2.2.3.1. Bộ máy tổ chức hoạt động

Mô hình tổ chức quản lý theo chức năng của hệ thống thuế Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thuế năm 2010

Cục Thuế Thái Nguyên có 11 Phòng chức năng và 09 Chi cục Thuế các huyện, thành phố, thị xã giúp Cục trưởng bao gồm:

#### (1) Phòng Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền về chính sách, pháp luật thuế, hỗ trợ người nộp thuế trong phạm vi Cục Thuế quản lý.[2]

## **(2) Phòng Kế khai và Kế toán thuế**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức thực hiện công tác đăng ký thuế, xử lý hồ sơ khai thuế, kế toán thuế, thống kê thuế trong phạm vi Cục Thuế quản lý.[2]

## **(3) Phòng Quản lý nợ và cưỡng chế thuế**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức thực hiện công tác quản lý nợ thuế, đôn đốc thu tiền thuế nợ và cưỡng chế thu tiền thuế nợ, tiền phạt trong phạm vi quản lý.[2]

## **(4) Phòng Kiểm tra thuế**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế kiểm tra, giám sát kê khai thuế; chịu trách nhiệm thực hiện dự toán thu đối với người nộp thuế thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của Cục Thuế.[2]

## **(5) Phòng Thanh tra thuế**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế triển khai thực hiện công tác thanh tra người nộp thuế trong việc chấp hành pháp luật thuế; giải quyết tố cáo về hành vi trốn lậu thuế, gian lận thuế liên quan đến người nộp thuế thuộc phạm vi Cục Thuế quản lý.[2]

## **(6) Phòng Quản lý thuế TNCN**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức triển khai thực hiện thống nhất chính sách thuế thu nhập cá nhân; kiểm tra, giám sát kê khai thuế thu nhập cá nhân; tổ chức thực hiện dự toán thu thuế thu nhập cá nhân đối với người nộp thuế thuộc phạm vi quản lý của Cục thuế.[2]

## **(7) Phòng Tổng hợp-Nghiệp vụ-Dự toán**

Giúp Cục trưởng Cục thuế trong việc chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ quản lý thuế, chính sách, pháp luật thuế; xây dựng và thực hiện dự toán thu Ngân sách Nhà nước thuộc phạm vi Cục Thuế quản lý.[2]

### **(8) Phòng Kiểm tra nội bộ**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác kiểm tra việc tuân thủ pháp luật, tính liêm chính của cơ quan thuế, công chức thuế; giải quyết khiếu nại (bao gồm cả khiếu nại các quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế và khiếu nại liên quan trong nội bộ cơ quan thuế, công chức thuế), tố cáo liên quan đến việc chấp hành công vụ và bảo vệ sự liêm chính của cơ quan thuế, công chức thuế trong phạm vi quản lý của Cục trưởng Cục Thuế.[2]

### **(9) Phòng Tổ chức cán bộ**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện về công tác tổ chức bộ máy, quản lý cán bộ, biên chế, tiền lương, đào tạo cán bộ và thực hiện công tác thi đua khen thưởng trong nội bộ Cục Thuế.[2]

### **(10) Phòng Hành chính-tài vụ-quản trị-ấn chỉ**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện các công tác hành chính, văn thư, lưu trữ; công tác quản lý tài chính, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, quản trị, quản lý ấn chỉ thuế trong toàn Cục Thuế. [2]

### **(11) Phòng Tin học**

Giúp Cục trưởng Cục Thuế tổ chức quản lý và vận hành hệ thống trang thiết bị tin học ngành thuế; triển khai các phần mềm ứng dụng tin học phục vụ công tác quản lý thuế và hỗ trợ hướng dẫn, đào tạo cán bộ thuế trong việc sử dụng ứng dụng tin học trong công tác quản lý.[2]

**(12) 9 Chi cục Thuế huyện, thành phố, thị xã:** Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên, Chi cục Thuế Phổ Yên, Chi cục Thuế Sông Công, Chi cục Thuế Phú Bình, Chi cục Thuế Đồng Hỷ, Chi cục Thuế Đại Từ, Chi cục Thuế Phú Lương, Chi cục Thuế Định Hóa, Chi cục Thuế Võ Nhai.

Chi cục Thuế thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo qui định của Luật Quản lý thuế, các luật thuế, các qui định pháp luật khác có liên quan.

Chi cục Thuế các huyện, thành phố, thị xã gồm các đội:

- Đội Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế
- Đội kê khai - Kế toán thuế và Tin học
- Một số Đội Kiểm tra thuế
- Đội Quản lý nợ và Cường chế nợ thuế
- Đội Tổng hợp - Nghiệp vụ - Dự toán
- Đội Hành chính - Nhân sự - Tài vụ - Ấn chỉ
- Đội Trước bạ và thu khác
- Đội Quản lý thuế thu nhập cá nhân
- Một số Đội thuế liên xã, phường.

#### 2.2.3.2. Tình hình lao động tại Cục Thuế Thái Nguyên

**Bảng 2.1: Tình hình cán bộ ngành thuế Thái Nguyên phân theo đơn vị, chức năng năm 2010**

*ĐVT: người*

TT	TÊN ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC	Cấp Cục		Cấp Chi cục		Ghi chú
		Số Phòng	Số CB	Số Đội	Số CB	
1	Tuyên truyền - Hỗ trợ thuế	1	11	9	22	
2	Kê khai & kế toán thuế	1	15	9	77	Ghép Tin, THDT (ở Chi cục Thuế)
3	Thanh tra	1	21		0	
4	Kiểm tra thuế	1	20	10	60	Ghép QLNC&CCT (ở Chi cục Thuế)
5	Kiểm tra nội bộ	1	9		0	
6	Quản lý nợ & cưỡng chế nợ	1	7	1	0	
7	Quản lý thuế thu nhập cá nhân	1	10	1	0	
8	Tổng hợp - nghiệp vụ - dự toán	1	12	1	0	
9	Tổ chức cán bộ	1	8		0	
10	HC-TV-QT-AC	1	30	9	126	Ghép TCCB (ở Chi cục Thuế)
11	Tin học	1	9		0	
12	Đội Q. lý thu LPTB- Thu khác			9	29	
13	Đội thuế liên xã phường			21	92	
	<b>Tổng số</b>	<b>11</b>	<b>152</b>	<b>70</b>	<b>406</b>	

(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2011)

Tính đến thời điểm 31/12/2010, toàn ngành thuế Thái Nguyên có 558 cán bộ, công chức, trong đó tại Cục Thuế có 152 cán bộ, bằng 27% tổng số cán bộ toàn ngành; ở các Chi cục Thuế có 406 cán bộ, chiếm tỷ lệ 73%. (Chi tiết theo bảng 2.1).

### 2.2.3.3. Trang thiết bị quản lý thu thuế của Cục Thuế

**Bảng 2.2: Tình hình trang thiết bị quản lý thu thuế của ngành thuế Thái Nguyên năm 2010**

*ĐVT: Chiếc*

TT	Tên đơn vị	Cấp cục			Cấp chi cục			Ghi chú
		Máy PC	Máy xách tay	Máy in, photo, máy chiếu	Máy PC	Máy xách tay	Máy in, photo, máy chiếu	
1	Tuyên truyền - Hỗ trợ thuế	13	2	3	25	-	9	
2	Kê khai và kế toán thuế	17	2	3	87	9	18	Ghép Tin, THDT (ở chi cục)
3	Thanh tra thuế	25	13	2	-	-	-	
4	Kiểm tra thuế	23	10	2	60	8	13	Ghép QL & CCNT (ở chi cục)
5	Kiểm tra nội bộ	10	1	2	-	-	-	
6	Quản lý nợ & cưỡng chế nợ	8	2	2	-	-	-	
7	Q. lý thuế TNCN	12	3	2	10	1	1	
8	Tổng hợp - Nghiệp vụ - Dự toán	13	4	3	-	-	-	
9	Tổ chức cán bộ	11	1	2	-	-	-	
10	HC - QT – TV - AC	33	3	10	126	-	22	Ghép TCCB (ở chi cục)
11	Tin học	15	4	4	-	-	-	
12	Đội Quản lý thu LPTB - Thu khác				30	1	11	
13	Đội thuế liên phường xã				35	1	11	
	<b>Tổng số</b>	<b>180</b>	<b>45</b>	<b>35</b>	<b>373</b>	<b>20</b>	<b>85</b>	

(Nguồn : Cục thuế Thái Nguyên năm 2011)

Tính đến 31/12/2010, toàn ngành thuế Thái Nguyên đã có 29 máy chủ và 589 máy tính, với số cán bộ sử dụng máy tính cho công việc hàng ngày đạt tỷ lệ trên 85%, bình quân bình quân mỗi Chi cục Thuế được trang bị 8 máy in lazer A3, 3 máy photocopy, 1 máy fax, 1 máy quét-scan và 1 máy chiếu. (Chi tiết theo bảng 2.2)

#### 2.2.4. Kết quả thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách của Bộ Tài chính-Tổng cục Thuế, HĐND-UBND tỉnh giao cho, ngành thuế tỉnh Thái Nguyên đã có nhiều nỗ lực để hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao. Kết quả thu ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2008-2010 được thể hiện trên bảng 2.3.

**Bảng 2.3. Kết quả thu ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2008-2010**

*ĐVT: triệu đồng*

TT	Các sắc thuế	2008	2009	2010	So sánh (%)	
					2009/2008	2010/2009
1	VP Cục Thuế	572.873	679.503	925.780	119	136
2	Thành phố TN	290.375	377.729	692.000	130	183
3	Sông Công	41.486	54.735	75.700	132	138
4	Phổ Yên	36.714	81.241	88.642	221	109
5	Phú Bình	9.092	17.186	29.079	189	169
6	Đồng Hỷ	30.600	33.177	46.300	108	140
7	Đại Từ	35.685	41.770	62.943	117	151
8	Phú Lương	18.377	24.377	39.498	133	162
9	Định Hoá	9.849	11.770	16.907	120	144
10	Võ Nhai	10.800	10.771	13.204	99,7	123
	<b>Cộng</b>	<b>1.055.851</b>	<b>1.332.259</b>	<b>1.990.053</b>	<b>126</b>	<b>149</b>

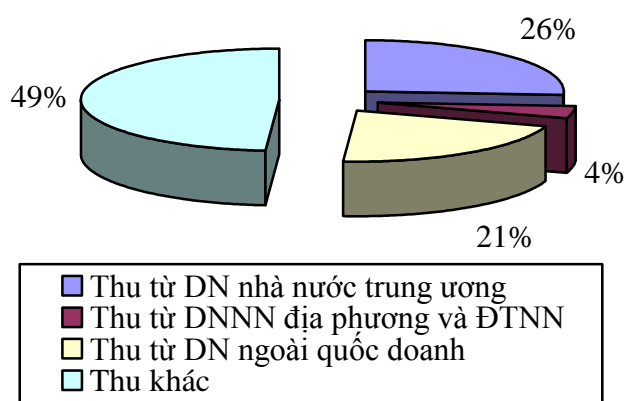
(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)

Qua bảng trên ta thấy số thu ngân sách tăng nhanh qua các năm, năm 2008 số thu mới hơn 1.000 tỷ đồng thì đến năm 2010 số thu đã đạt gần 2.000 tỷ đồng, tăng 149% so với năm 2009, tăng 188% so với năm 2008. Các địa

bàn có số thu tăng cao và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách toàn tỉnh qua các năm điển hình như: Văn Phòng Cục Thuế đạt gần 1.000 tỷ đồng, Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên đạt 692 tỷ đồng. Nhìn chung các đơn vị thu trên địa bàn tỉnh đều có số thu tăng, năm sau cao hơn năm trước, đã góp phần đảm bảo gần 60% nguồn để chi thường xuyên của Tỉnh.

Theo cơ cấu nguồn thu thì các nguồn thu khác như tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, phí lệ phí ... chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách; đối với nguồn thu từ khối doanh nghiệp, thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương chiếm tỷ trọng lớn nhất 26%, thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng 21%. (chi tiết được thể hiện qua biểu đồ 2.1).

**Biểu đồ 2.1: Cơ cấu thu ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2010**



(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2011)

## 2.3. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU THUẾ CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

### 2.3.1. Tình hình phân cấp quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tỉnh Thái Nguyên

#### 2.3.1.1. Quy định về phân cấp quản lý thu thuế doanh nghiệp NQD

a. Nguyên tắc phân cấp quản lý đối tượng nộp thuế tại Cục Thuế Thái Nguyên

Các nguồn thu lớn phải được tập trung ở ngân sách tỉnh, do Cục Thuế trực tiếp quản lý. Doanh nghiệp có phạm vi hoạt động rộng, trên

nhiều địa bàn; doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu phải do Cục Thuế quản lý. Việc phân cấp quản lý doanh nghiệp phải tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính thuế.

Việc phân cấp phù hợp với khả năng, trình độ quản lý của Chi cục Thuế và tránh chồng chéo.

*b. Nội dung phân cấp quản lý đối tượng nộp thuế*

**➤ Cục Thuế trực tiếp quản lý đối tượng nộp thuế sau:**

Doanh nghiệp Nhà nước; Doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài, các doanh nghiệp liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài;

Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Tài chính - Tín dụng như: Ngân hàng, Bảo hiểm, Chứng khoán, Kiểm toán;

Các doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp thuộc cấp tỉnh quản lý; Doanh nghiệp lớn có số vốn đăng ký từ 10 tỷ đồng trở lên;

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu; Doanh nghiệp có chi nhánh, đơn vị trực thuộc ở nhiều địa phương trong và ngoài tỉnh.

Thu thuế thu nhập cá nhân của các đối tượng thuộc diện Cục Thuế quản lý thu.

Phí - lệ phí của các đơn vị cấp tỉnh trực tiếp thu; của các doanh nghiệp thuộc Cục Thuế quản lý.

Các khoản thu khác của ngân sách, tiền phạt, tịch thu do các đơn vị cấp tỉnh thu.

**➤ Chi cục Thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu thuế đối với các đối tượng và nguồn thu sau đây:**

Các doanh nghiệp còn lại không thuộc 7 nhóm doanh nghiệp do Cục Thuế trực tiếp quản lý nêu trên.

Các doanh nghiệp có trụ sở ở tỉnh ngoài nhưng hoạt động xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh, xây dựng trên địa bàn huyện, thành phố thị xã nào thì Chi cục Thuế đó quản lý thu.

Thuế của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh., Thuế sử dụng đất nông nghiệp, Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, Lệ phí trước bạ.

Thuế thu nhập cá nhân của các hộ kinh doanh; của các cá nhân làm trong các doanh nghiệp thuộc Chi cục Thuế quản lý; của các cá nhân do các cơ quan, đơn vị cấp huyện, thành phố, thị xã chi trả thu nhập.

Phí-lệ phí của các đơn vị cấp huyện, thành phố, thị xã quản lý thu; của các doanh nghiệp thuộc diện Chi cục Thuế quản lý.

Các khoản thu khác của ngân sách, tiền phạt, tịch thu do các đơn vị cấp huyện, thành phố, thị xã thu.

Các khoản thu khác của ngân sách cấp huyện, thành phố, thị xã theo quy định của pháp luật.

### ***2.3.1.2. Tình hình phân cấp quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh***

Theo số liệu thống kê, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có gần 3.000 doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Theo nguyên tắc phân cấp Cục Thuế sẽ quản lý các doanh nghiệp lớn như: Doanh nghiệp nhà nước trung ương, Doanh nghiệp nhà nước địa phương, Doanh nghiệp có vốn đầu tư đầu tư nước ngoài và các Doanh nghiệp ngoài quốc doanh có số vốn trên 10 tỷ, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, tín dụng, xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp có nhiều chi nhánh, cửa hàng cả trong và ngoài tỉnh. Do vậy, Doanh nghiệp ngoài quốc doanh nhỏ và vừa sẽ do Chi cục Thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý. Cụ thể theo từng địa bàn như sau:

**Bảng 2.4: Tình hình quản lý các doanh nghiệp ngoài quốc doanh  
giai đoạn 2008-2010 (phân theo đơn vị quản lý)**

*ĐVT: Doanh nghiệp*

TT	Cơ quan thuế	2008	2009	2010	So sánh (%)	
					2009/2008	2010/2009
1	VP Cục Thuế	204	261	328	128	125
2	Thành phố TN	992	1.279	1.531	129	120
3	Sông Công	124	162	213	131	131
4	Phổ Yên	102	140	190	137	136
5	Phú Bình	23	47	61	204	130
6	Đồng Hỷ	119	165	203	138	123
7	Đại Từ	58	90	128	155	142
8	Phú Lương	85	119	148	140	124
9	Định Hoá	70	95	107	136	113
10	Võ Nhai	40	49	50	122	102
	<b>Cộng</b>	<b>1.817</b>	<b>2.407</b>	<b>2.959</b>	<b>132</b>	<b>123</b>

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

Căn cứ số liệu trên cho thấy, năm 2010 ở tỉnh Thái Nguyên đã có 2.959 doanh nghiệp tăng 1,6 lần so với năm 2008, trong đó Thành phố Thái Nguyên là địa bàn lớn, tập trung đông dân cư và là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của tỉnh nên có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất có 1.531 doanh nghiệp, Võ Nhai là địa bàn nhỏ, có điều kiện kinh tế khó khăn nên có số lượng doanh nghiệp ít nhất.

Trong khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh cũng có đa dạng các loại hình doanh nghiệp như: Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Doanh nghiệp tư nhân, Hợp tác xã. Số liệu cụ thể của ngành thuế Thái Nguyên theo từng loại hình doanh nghiệp như sau:

**Bảng 2.5: Tình hình quản lý các doanh nghiệp ngoài quốc doanh  
giai đoạn 2008 - 2010 (phân theo loại hình doanh nghiệp)**

*ĐVT: Doanh nghiệp*

TT	Loại hình DN	2008	2009	2010	So sánh (%)	
					2009/2008	2010/2009
1	Công ty TNHH	569	817	1.057	143	129
2	Công ty cổ phần	466	627	798	134	127
3	Doanh nghiệp tư nhân	631	782	906	123	116
4	Hợp tác xã	151	181	198	119	109
	<b>Cộng</b>	1.817	2.407	2.959	132	123

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

Căn cứ bảng số liệu trên cho thấy, năm 2010 có 2.959 doanh nghiệp ngoài quốc doanh, trong đó loại hình công ty TNHH chiếm 35,7%, doanh nghiệp tư nhân chiếm 30,6%, công ty cổ phần chiếm 27%, hợp tác xã chiếm 6,7%. Số lượng của từng loại hình doanh nghiệp cũng tăng qua các năm, ngày càng được mở rộng về quy mô, ngành nghề, đòi hỏi ngành thuế phải cải cách để đáp ứng tốt yêu cầu quản lý.

### **2.3.2. Tình hình quản lý thu thuế tại Cục Thuế Thái Nguyên**

#### **2.3.2.1. Công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật thuế**

Toàn ngành đã tích cực phối hợp với cơ quan tuyên giáo, cơ quan thông tấn, báo chí ở trung ương và địa phương để đẩy mạnh công tác tuyên truyền về thuế với mục tiêu nâng cao sự hiểu biết về chính sách pháp luật thuế cho cộng đồng xã hội, nâng cao tính chủ động, tự giác, tự khai, tự nộp thuế của người nộp thuế. Kết quả năm 2010, toàn ngành đã thực hiện được 50 tin, bài trên báo; cung cấp hàng nghìn ấn phẩm, tài liệu miễn phí cho người nộp thuế; về nội dung tuyên truyền được đổi mới, đảm bảo thống nhất, trọng tâm là tuyên truyền, giáo dục về những nội dung cơ bản của các

Luật thuế mới. Đặc biệt là tổ chức các cuộc đối thoại trực tiếp với người nộp thuế, từ đó đã kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc kê khai và nộp thuế.[7]

Công tác hỗ trợ người nộp thuế đã có bước tiến về tổ chức thực hiện và chất lượng hoạt động phục vụ người nộp thuế. Năm 2010 toàn ngành Thuế đã thực hiện hỗ trợ trực tiếp tại cơ quan thuế cho hơn 1.325 lượt người nộp thuế; hỗ trợ qua điện thoại cho trên 1.429 lượt; trả lời bằng văn bản cho trên 100 trường hợp; tổ chức 33 lớp tập huấn về chính sách, thủ tục hành chính thuế cho trên 2.163 lượt doanh nghiệp; .... qua đó nâng cao ý thức trách nhiệm, tính tự giác và mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế, năm 2010 Cục Thuế đã tổ chức Hội nghị tôn vinh 149 tổ chức, cá nhân đã có hành tích xuất sắc trong việc chấp hành tốt chính sách nghĩa vụ thuế năm 2009. [7]

#### **2.3.2.2. Công tác kê khai và kế toán thuế**

Do làm tốt việc đôn đốc các doanh nghiệp nộp tờ khai thuế theo đúng quy định, nhắc nhở các tờ khai bị sai sót nên tỷ lệ tờ khai thuế GTGT đã nộp luôn chiếm gần 100% số tờ khai phải nộp, trong đó nộp đúng hạn chiếm 87%. Cơ quan thuế các cấp cũng đã đôn đốc các doanh nghiệp nộp quyết toán thuế các loại theo đúng quy định và tổ chức kiểm tra tại cơ quan thuế để thu ngay các khoản thuế quyết toán thiếu và thuế nợ đọng vào ngân sách nhà nước. Xử phạt nghiêm đối với những trường hợp cố tình không nộp tờ khai, kê khai chậm, kê khai sai nhằm làm giảm số thuế phải nộp vào NSNN. Các ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kê khai thuế luôn được triển khai thực hiện và nâng cấp thường xuyên, đặc biệt là ứng dụng công nghệ mã vạch 2 chiều trong công tác quản lý kê khai đã được triển khai ở Cục Thuế và tất cả các Chi cục Thuế. [7]

Chủ động phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh kịp thời đưa các doanh nghiệp, hộ kinh doanh vào diện quản lý thuế. Triển khai đăng ký cấp

mã số thuế TNCN cho các đối tượng có thu nhập từ tiền lương, tiền công trên địa bàn tỉnh, phối hợp với Sở Kế hoạch đầu tư thực hiện tốt việc cấp MST theo cơ chế một cửa liên thông.

Công tác kế toán thuế, phối hợp với cơ quan Tài chính và Kho bạc Nhà nước thực hiện tốt Đề án hiện đại hoá thu nộp NSNN qua Kho bạc Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nộp thuế, số liệu được cập nhật thường xuyên, phản ánh sát số thuế đã thu, đáp ứng kịp thời cho công tác chỉ đạo điều hành thu NSNN của Cục Thuế và các Chi cục Thuế.

### ***2.3.2.3. Công tác thanh tra, kiểm tra thuế***

Song song với công tác tuyên truyền - hỗ trợ, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành nghĩa vụ thuế với NSNN của người nộp thuế được Cục Thuế chú trọng và thực hiện theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế. Công tác thanh tra được thực hiện trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật thuế của từng doanh nghiệp, và phân loại doanh nghiệp để lựa chọn đúng những đối tượng có dấu hiệu khai thiếu thuế, gian lận thuế. Tập trung thanh tra, kiểm tra những địa bàn còn thất thu, các doanh nghiệp sử dụng hoá đơn bất hợp pháp nhằm chiếm đoạt tiền thuế GTGT và trốn thuế. Kết hợp kiểm tra thuế với kiểm tra giá nhằm chống thất thu ngân sách, thực hiện nghiêm pháp luật thuế, góp phần bình ổn giá và kiềm chế lạm phát theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế.

Kết quả năm 2010, toàn ngành đã thực hiện thanh tra, kiểm tra được 392 tổ chức, cá nhân người nộp thuế; tổng số tiền truy thu sau thanh tra kiểm tra từ khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 10,7 tỷ đồng số thuế phát hiện sau thanh, kiểm tra truy thu chủ yếu là thuế GTGT, thuế TNDN.[7]

Công tác kiểm tra hoàn thuế đã được đẩy mạnh, tập trung vào những đối tượng hoàn thuế lớn. Năm 2010 đã kiểm tra trước hoàn thuế 58 trường hợp, loại trừ khỏi số thuế đề nghị hoàn được 314,6 triệu đồng; kiểm tra sau hoàn thuế 49 trường hợp, đã thu hồi về cho NSNN được 254 triệu đồng.[7]

#### ***2.3.2.4. Công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế***

Cục Thuế đã thực hiện rà soát lại tất cả các khoản nợ thuế, phí của từng doanh nghiệp ở từng Phòng thu và từng Chi cục Thuế. Qua rà soát đối chiếu đã xác định đúng số thuế còn nợ, xử lý xoá nợ đối với các khoản nợ ảo, nợ do sai sót trong quá trình nhập dữ liệu. Đồng thời đã phân loại nợ theo từng khoản nợ có khả năng thu; nợ không có khả năng thu; nợ chờ xử lý; nợ của các đơn vị cá nhân bỏ trốn, mất tích, ...) để trên cơ sở đó áp dụng các biện pháp thu hồi nợ thuế theo đúng quy định. Với những biện pháp tích cực nêu trên, số nợ thuế đã được giảm đáng kể và đảm bảo tỷ lệ nợ thuế trên tổng số thu NSNN thấp hơn 5%.

#### **2.3.3. Thực trạng thu thuế ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua**

##### ***2.3.3.1. Tình hình quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phân theo địa bàn quản lý***

###### ***a. Kế hoạch thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh***

Trên cơ sở số kế hoạch của Bộ Tài chính - Tổng cục Thuế, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Cục Thuế thực hiện phân bổ dự toán ngay cho các địa bàn thu đảm bảo phù hợp với tốc độ tăng trưởng, nguồn thu của từng địa bàn.

Thành phố Thái Nguyên là địa bàn có số lượng doanh nghiệp nhiều, quy mô các doanh nghiệp lớn hơn các huyện khác nên số kế hoạch cao hơn các địa bàn khác, địa bàn Võ Nhai có số lượng doanh nghiệp ít và quy mô nhỏ nên số kế hoạch thấp hơn. Mặc dù Văn phòng Cục Thuế quản lý các doanh nghiệp lớn nhưng số lượng doanh nghiệp chỉ bằng 1/5 lần so với địa bàn Thành phố Thái Nguyên nên kế hoạch thu cũng sẽ thấp hơn địa bàn Thành phố Thái Nguyên.

**Bảng 2.6: Kế hoạch thu ngân sách nhà nước các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008-2010 (phân theo đơn vị quản lý)**

*DVT: triệu đồng*

TT	Cơ quan thuế	2008	2009	2010	So sánh (%)	
					2009/2008	2010/2009
1	VP. Cục Thuế	29.000	49.800	67.100	172	135
2	TP. Thái Nguyên	104.000	115.740	145.000	111	125
3	Sông Công	11.500	21.460	23.610	187	110
4	Phổ Yên	8.600	19.790	34.870	230	176
5	Phú Bình	2.050	1.790	3.000	87	167
6	Đồng Hỷ	9.100	12.800	15.150	141	118
7	Đại Từ	7.680	11.450	14.700	149	128
8	Phú Lương	5.100	4.500	7.290	88	162
9	Định Hoá	3.650	4.970	6.880	136	138
10	Võ Nhai	1.950	1.700	4.000	87	194
	<b>Cộng</b>	<b>182.630</b>	<b>244.000</b>	<b>321.600</b>	<b>134</b>	<b>132</b>

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

*b. Kết quả thực hiện*

Bảng 2.7 dưới đây cho thấy tỷ lệ thực hiện của các đơn vị năm sau so với cùng kỳ năm trước đạt cao, điển hình ở một số đơn vị thu như: Văn phòng Cục Thuế, Thành phố Thái Nguyên, Phú Bình, Định Hóa, Võ Nhai. Số thu năm 2010 ở một số đơn vị đạt cao so với năm 2009 là do thuế suất của một số mặt hàng như sắt, thép, xi măng trở lại mức thuế suất 10% từ 01/01/2010 không được giảm 50% như năm 2009. Các đơn vị có số thu doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu toàn ngành như: Thành phố Thái Nguyên chiếm 46%, Văn Phòng Cục Thuế chiếm 24%, địa bàn có tỷ trọng thấp nhất là Võ Nhai đạt gần 1%. Qua phân tích thấy rằng số thu của từng phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện phát triển cũng như số lượng doanh nghiệp trên từng địa bàn.

**Bảng 2.7: Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước  
các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008 - 2010  
(phân theo đơn vị quản lý)**

*ĐVT: triệu đồng*

TT	Cơ quan thuế	2008	2009	2010	So sánh (%)	
					2009/2008	2010/2009
1	VP. Cục Thuế	47.640	59.462	100.254	125	169
2	Thành phố TN	106.641	118.247	187.704	111	159
3	Sông Công	18.212	23.240	29.031	128	125
4	Phổ Yên	13.183	31.764	29.922	241	94
5	Phú Bình	2.287	2.802	4.393	123	157
6	Đồng Hỷ	10.385	13.457	16.913	130	126
7	Đại Từ	12.308	17.574	19.143	143	109
8	Phú Lương	6.315	7.522	10.375	119	138
9	Định Hoá	4.779	5.941	9.832	124	165
10	Võ Nhai	2.275	2.521	3.858	111	153
	<b>Cộng</b>	<b>224.025</b>	<b>282.530</b>	<b>411.425</b>	<b>126</b>	<b>146</b>

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

*c. Kết quả thực hiện so với kế hoạch*

Qua theo dõi từ năm 2008 đến năm 2010, các đơn vị thu đều thực hiện thu cao hơn số kế hoạch từ 16% đến 28%, riêng địa bàn Võ Nhai năm 2010 chỉ đạt 96% so với kế hoạch. Các đơn vị qua các năm có tỷ lệ hoàn thành đạt cao so với bình quân chung của toàn tỉnh đó là: Văn phòng Cục Thuế, Phổ Yên, Đại Từ, Phú Lương, Định Hóa. Các đơn vị thu hoàn thành dự toán khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh điều đó cho thấy rằng các doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoạt động kinh doanh có hiệu quả, có lợi nhuận để đóng góp cho ngân sách tỉnh nhà. (Chi tiết theo bảng 2.8)

**Bảng 2.8: Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch thu ngân sách các doanh nghiệp ngoài quốc gia giai đoạn 2008-2010 (phân theo đơn vị quản lý)**

*DVT: %*

TT	Cơ quan thuế	2008	2009	2010
1	VP. Cục Thuế	164	119	149
2	Thành phố TN	103	102	129
3	Sông Công	158	108	123
4	Phổ Yên	153	160	130
5	Phú Bình	112	157	146
6	Đồng Hỷ	114	105	112
7	Đại Từ	160	153	130
8	Phú Lương	124	167	142
9	Định Hoá	131	120	143
10	Võ Nhai	117	148	96
	<b>Cộng</b>	<b>123</b>	<b>116</b>	<b>128</b>

(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)

### **2.3.3.2. Tình hình quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phân theo sắc thuế**

#### **a. Kế hoạch thu thuế theo từng sắc thuế**

Việc xây dựng kế hoạch thu theo từng sắc thuế nhằm động viên nguồn thu phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và đảm bảo cho việc kiểm tra nguồn thu được chính xác. Kế hoạch thu theo từng sắc thuế giai đoạn 2008-2010 được thể hiện qua bảng 2.9.

Nếu chia kế hoạch theo từng sắc thuế thì thuế GTGT và thuế TNDN chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số thu (chiếm 95%), thuế TTĐB chiếm tỷ trọng nhỏ nhất bằng 1% tổng thu, nguyên nhân là do các doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên chủ yếu là kinh doanh sắt thép, khai thác khoáng sản và xây dựng... Số lượng doanh nghiệp có kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt chiếm gần 1% số lượng doanh nghiệp trên địa bàn.

**Bảng 2.9: Kế hoạch thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh  
giai đoạn 2008-2010 (phân theo từng sắc thuế)**

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Sắc thuế	2008	2009	2010	So sánh (%)	
					2009/2008	2010/2009
1	Thuế GTGT	145.220	201.400	252.700	139	125
2	Thuế TNDN	31.700	34.000	51.500	107	151
3	Thuế TTĐB	1.900	2.700	3.300	142	122
4	Thuế tài nguyên	1.600	2.900	5.200	181	179
5	Sắc thuế khác	2.210	3.000	8.900	136	297
	<b>Cộng</b>	<b>182.630</b>	<b>244.000</b>	<b>321.600</b>	<b>134</b>	<b>132</b>

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

*b. Tình hình thực hiện kế hoạch*

**Bảng 2.10: Thực hiện thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh  
giai đoạn 2008-2010 (phân theo từng sắc thuế)**

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Sắc thuế	2008	2009	2010	So sánh (%)	
					2009/2008	2010/2009
1	Thuế GTGT	170.893	244.117	311.934	143	128
2	Thuế TNDN	43.100	24.852	73.989	58	298
3	Thuế TTĐB	3.367	3.867	4.290	115	111
4	Thuế tài nguyên	2.442	3.979	7.157	163	180
5	Sắc thuế khác	4.223	5.715	14.055	135	246
	<b>Cộng</b>	<b>224.025</b>	<b>282.530</b>	<b>411.425</b>	<b>126</b>	<b>146</b>

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

So sánh kết quả thu qua các năm cho thấy tình hình thực hiện thu theo từng sắc thuế đạt cao, có tỷ lệ thu năm sau cao hơn so với năm trước trên 30%, tỷ trọng thu năm 2010 cao hơn so với các năm trước là

do năm 2010 các doanh nghiệp không được giảm 30%, gia hạn thuế TNDN và các mặt hàng thuộc diện được giảm 50% mức thuế suất trở lại mức thuế suất 10% từ 01/01/2010. Thuế GTGT và thuế TNDN vẫn là hai sắc thuế chính có tỷ trọng lớn trong tổng thu, do vậy việc giám sát, phân tích tờ khai thuế hàng tháng, quý, năm của NNT tại cơ quan thuế và trụ sở NNT là cần thiết để đảm bảo NNT kê khai đúng theo quy định của pháp luật. (Chi tiết xem bảng 2.10)

*c. Kết quả thực hiện so với kế hoạch*

Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch theo từng sắc thuế đảm bảo yêu cầu đặt ra đối với cơ quan thuế. Tuy nhiên năm 2009 sắc thuế TNDN không hoàn thành kế hoạch, nguyên nhân do khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng đến Việt Nam nói chung và Thái Nguyên nói riêng. Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh hầu hết đều là doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc diện được gia hạn, giảm thuế theo nghị quyết của Chính phủ nên khi phân bổ dự toán cho Thái Nguyên từ tháng 9/2008 thì Bộ Tài chính - Tổng cục Thuế chưa tính đến yếu tố khách quan này. (Chi tiết theo bảng 2.11)

**Bảng 2.11: Tỷ lệ thực hiện thu so với kế hoạch của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008 - 2010 (phân theo từng sắc thuế)**

*ĐVT: %*

TT	Sắc thuế	2008	2009	2010
1	Thuế GTGT	118	121	123
2	Thuế TNDN	136	73	144
3	Thuế TTĐB	177	143	130
4	Thuế tài nguyên	153	133	138
5	Sắc thuế khác	191	191	158
	<b>Cộng</b>	<b>123</b>	<b>116</b>	<b>128</b>

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

### 2.3.3.3. Tình hình quản lý thu thuế phân theo loại hình doanh nghiệp

#### a. Kế hoạch thu ngân sách theo loại hình doanh nghiệp

Ngoài việc quản lý thu theo sắc thuế để quản lý chặt chẽ các nguồn thu, cơ quan thuế còn thực hiện quản lý thu theo các loại hình doanh nghiệp.

**Bảng 2.12: Số kế hoạch thu NSNN các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008-2010 (phân theo loại hình doanh nghiệp)**

*DVT: triệu đồng*

TT	Loại hình doanh nghiệp	2008	2009	2010	So sánh (%)	
					2009/2008	2010/2009
1	Công ty TNHH	64.900	94.000	128.300	145	136
2	Công ty cổ phần	57.070	74.000	103.300	130	140
3	D.nghiệp tư nhân	44.390	56.000	68.000	126	121
4	Hợp tác xã	16.270	20.000	22.000	123	110
	<b>Cộng</b>	<b>182.630</b>	<b>244.000</b>	<b>321.600</b>	<b>134</b>	<b>132</b>

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

Theo bảng số liệu trên cho thấy nếu phân theo loại hình doanh nghiệp để giao kế hoạch thu thì loại hình doanh nghiệp Công ty TNHH sẽ có số thu giao cao hơn so với các loại hình doanh nghiệp khác, do số lượng doanh nghiệp thuộc loại hình doanh nghiệp này chiếm tỷ trọng lớn trong số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Mặc dù số lượng các công ty cổ phần ít hơn các doanh nghiệp tư nhân nhưng số thu giao kế hoạch vẫn cao hơn là do các công ty cổ phần do nhiều cổ đông góp vốn thành lập thường có quy mô lớn, lao động nhiều, ngành nghề kinh doanh đa dạng; các doanh nghiệp tư nhân thuộc sở hữu của cá nhân vốn ít, lao động ít, quy mô thường nhỏ hơn so với công ty cổ phần nên khi giao số thu Cục Thuế cũng đã lưu ý đến đặc điểm này. Tỷ trọng giao kế hoạch năm sau so với năm trước của 3 loại hình doanh nghiệp Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Doanh nghiệp tư nhân cao trên 30%, do các doanh nghiệp này ngày càng được mở rộng về

quy mô, đầu tư thêm vốn để mở rộng sản xuất; loại hình hợp tác xã dần dần bị thụ thu hẹp, số lượng hợp tác xã qua các năm tăng không đáng kể, hơn nữa nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế đối với loại hình doanh nghiệp này nên số kế hoạch giao thấp hơn các loại hình doanh nghiệp khác, tốc độ tăng chỉ từ 10% đến 23%.

*b. Tình hình thực hiện kế hoạch*

Tình hình thực hiện kế hoạch thu thuế của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008-2010 được tổng hợp theo bảng 2.13

**Bảng 2.13: Tình hình thực hiện thu NSNN các doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2008-2010 (phân theo loại hình doanh nghiệp)**

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Loại hình DN	2008	2009	2010	So sánh (%)	
					2009/2008	2010/2009
1	Công ty TNHH	82.222	108.988	158.812	133	146
2	Công ty cổ phần	67.523	85.379	144.185	126	169
3	Doanh nghiệp tư nhân	54.159	66.033	84.528	121	128
4	Hợp tác xã	20.121	22.130	23.900	110	108
	<b>Cộng</b>	<b>224.025</b>	<b>282.530</b>	<b>411.425</b>	<b>126</b>	<b>146</b>

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

Số liệu tổng hợp được cho thấy các công ty TNHH có số nộp chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu đạt 39%, công ty cổ phần đạt 35%, doanh nghiệp tư nhân đạt 21%, hợp tác xã chiếm tỷ trọng nhỏ nhất đạt 5%. So với cùng kỳ năm trước các doanh nghiệp đều đạt cao thấp nhất là hợp tác xã có năm chỉ đạt 15%, cao nhất là công ty cổ phần có năm đạt gần 200%. Số nộp của các doanh nghiệp cho thấy rằng các doanh nghiệp càng được mở rộng về vốn, quy mô, hoạt động có hiệu quả, đóng góp ngày càng lớn cho ngân sách tỉnh.

*c. So sánh tình hình thực hiện với số kế hoạch*

Tỷ lệ thực hiện thực hiện so với số kế hoạch được tổng hợp qua bảng 2.14.

**Bảng 2.14: Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch thu NSNN các doanh nghiệp NQD giai đoạn 2008-2010 (phân theo loại hình doanh nghiệp)**

*DVT: %*

TT	Sắc thuế	2008	2009	2010
1	Công ty TNHH	127	116	124
2	Công ty cổ phần	125	115	140
3	Doanh nghiệp tư nhân	125	118	124
4	Hợp tác xã	124	111	109
	<b>Cộng</b>	<b>123</b>	<b>116</b>	<b>128</b>

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

Qua bảng trên thấy việc thực hiện thu NSNN luôn cao hơn số kế hoạch và hoàn thành kế hoạch giao. Hàng năm Cục Thuế đều vượt kế hoạch từ 10% đến 20%. Các loại hình doanh nghiệp có tỷ lệ đạt cao so với số kế hoạch đó là Công ty TNHH (năm 2010 vượt 31%), Công ty cổ phần (năm 2010 vượt 18%), các loại hình doanh nghiệp khác đều vượt kế hoạch đề ra. Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phát triển đã góp phần tăng số thu của ngành thuế Thái Nguyên.

**2.3.3.4. Tình hình thanh tra, kiểm tra thuế**

*a. Tình hình thanh tra, kiểm tra*

Một trong những bất cập gặp phải trong công tác quản lý thuế là việc giám sát hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp còn hạn chế. Tình trạng kê khai không đúng, không chấp hành chính sách pháp luật thuế của một số doanh nghiệp vẫn còn xảy ra. Ngành thuế Thái Nguyên đã có nhiều cố gắng trong việc thanh tra, kiểm tra NNT nhằm kiểm tra NNT, đảm bảo công bằng giữa các DN và tăng thu cho NSNN.

**Bảng 2.15: Tình hình thanh tra, kiểm tra thuế các doanh nghiệp  
ngoài quốc doanh giai đoạn 2008 - 2010**

*ĐVT: Số cuộc*

TT	Cơ quan thuế	2008	2009	2010	So sánh (%)	
					2009/2008	2010/2009
1	VP. Cục Thuế	92	79	77	86	97
2	Thành phố TN	63	71	67	113	94
3	Sông Công	4	5	7	125	140
4	Phổ Yên	10	13	7	130	54
5	Phú Bình	5	4	3	80	75
6	Đồng Hỷ	13	8	9	62	113
7	Đại Từ	7	6	4	86	67
8	Phú Lương	5	10	13	200	130
9	Định Hoá	12	11	15	92	136
10	Võ Nhai	22	21	10	95	48
	<b>Cộng</b>	<b>233</b>	<b>228</b>	<b>212</b>	<b>98</b>	<b>93</b>

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

Qua công tác thanh tra, kiểm tra hàng năm toàn ngành Thuế Thái Nguyên thực hiện trên 200 cuộc thanh tra, kiểm tra tại trụ sở các doanh nghiệp. Trên cơ sở phân tích tờ khai tại cơ quan thuế, đánh giá mức độ rủi ro của các doanh nghiệp để Cục Thuế lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp hàng năm. Như vậy, hàng năm Cục Thuế mới thanh tra, kiểm tra được 7% số lượng doanh nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh. Theo quy định của Tổng cục Thuế thì số lượng cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra tại cơ quan thuế phải đạt 30%, nhưng do số lượng cán bộ còn thiếu, tại Cục Thuế Thái Nguyên số lượng cán bộ làm công tác thanh tra kiểm tra mới đạt 18% [7]. Nếu chỉ tập trung cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra thì các chức năng chuyên môn khác sẽ thiếu cán bộ, ảnh hưởng đến công tác quản lý thu của ngành. Theo dõi qua các năm số cuộc thanh tra, kiểm tra của Cục Thuế ngày càng giảm, do số lượng cán bộ không đủ để làm

công tác thanh tra, hơn nữa mỗi đoàn thanh tra, kiểm tra theo quy định phải có từ 3 người trở lên và phải có 1 cán bộ có chứng chỉ thanh tra, nhưng số lượng cán bộ có chứng chỉ mới chỉ đạt 15% số cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra. Cơ chế quản lý hiện nay là người nộp thuế tự khai tự nộp, để quản lý, kiểm soát chặt chẽ NNT trong việc kê khai nộp thuế cơ quan thuế phải tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nhưng tỷ lệ thanh tra kiểm tra trên tổng số doanh nghiệp hiện có đạt thấp, chưa đạt được mức quy định của Tổng cục Thuế là hàng năm phải thực hiện, thanh tra kiểm tra đạt 20% số lượng doanh nghiệp hiện đang quản lý. Đây cũng là một vấn đề đặt ra không chỉ riêng đối với Cục Thuế Thái Nguyên mà các Cục Thuế khác cũng gặp phải tình trạng như trên.

*b. Kết quả thanh tra, kiểm tra thuế*

*- Kết quả thanh tra, kiểm tra theo đơn vị quản lý thu*

**Bảng 2.16: Tình hình thu thuế các doanh nghiệp NQD qua công tác thanh tra, kiểm tra giai đoạn 2008-2010 (theo đơn vị quản lý)**

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Cơ quan thuế	2008	2009	2010	So sánh (%)	
					2009/2008	2010/2009
1	VP. Cục Thuế	45.712	25.655	7.658	56	30
2	Thành phố TN	1.025	1.457	925	142	63
3	Sông Công	241	102	514	42	504
4	Phổ Yên	189	270	253	143	94
5	Phú Bình	534	421	340	79	81
6	Đồng Hỷ	856	497	581	58	117
7	Đại Từ	257	123	5	48	4
8	Phú Lương	516	145	349	28	241
9	Định Hoá	76	84	148	111	176
10	Võ Nhai	45	81	9	180	11
	<b>Cộng</b>	<b>49.451</b>	<b>28.835</b>	<b>10.782</b>	<b>58</b>	<b>37</b>

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

Kết quả thanh tra, kiểm tra ở bảng 2.16 cho thấy hàng năm qua công tác thanh tra, kiểm tra cơ quan thuế đã thu vào ngân sách nhà nước hàng chục tỷ đồng. Các địa bàn có số thu cao đó là Văn Phòng cục Thuế, Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên là 2 địa bàn lớn tập trung nhiều doanh nghiệp. Kết quả trên cũng cho thấy rằng các doanh nghiệp tại các địa bàn Văn phòng Cục Thuế, Thành phố Thái Nguyên, Đồng Hỷ, Phú Bình, Sông Công là những địa bàn doanh nghiệp vi phạm pháp luật thuế nhiều hơn. Lỗi vi phạm của doanh nghiệp chủ yếu vẫn là kê khai không đúng, sai thuế suất, không viết hóa đơn khi bán hàng, bán hàng hóa dịch vụ bỏ ngoài sổ sách, doanh thu không phù hợp với chi phí, không thực hiện thanh toán qua ngân hàng đối với các chứng từ có giá trị trên 20 triệu đồng, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp để được khấu trừ thuế, hoàn thuế GTGT. Đối với các lỗi trên nếu chỉ kiểm tra hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế thì không thể phát hiện ra, mà phải kiểm tra tại trụ sở NNT thông qua việc kiểm tra sổ sách, hóa đơn, chứng từ của doanh nghiệp. Tuy nhiên số thu năm sau giảm so với năm trước điều đó cho thấy rằng ý thức chấp hành pháp luật thuế của NNT tốt hơn.

- *Kết quả thanh tra kiểm tra theo từng sắc thuế*

**Bảng 2.17: Tình hình thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh qua công tác thanh tra, kiểm tra giai đoạn 2008-2010 (theo từng sắc thuế)**

*DVT: Triệu đồng*

TT	Sắc thuế	2008	2009	2010
1	Thuế GTGT	7.417	4.213	2.132
2	Thuế TNDN	28.747	18.399	5.821
3	Thuế TTĐB	844	427	344
4	Thuế tài nguyên	8.901	3.460	1.509
5	Thu khác	3.542	2.336	976
	<b>Cộng</b>	<b>49.451</b>	<b>28.835</b>	<b>10.782</b>

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

Số thuế truy thu qua công tác thanh tra, kiểm tra chủ yếu là thuế TNDN chiếm trên 50%, thuế GTGT chiếm 20%, còn lại là các sắc thuế khác và thu phạt. Qua thanh tra, kiểm tra cho thấy các doanh nghiệp thường bán hàng không xuất hóa đơn, nhất là bán lẻ, hoặc kê chi phí không có chứng từ để nộp thuế thấp hơn nên khi thanh tra, kiểm tra phát hiện dẫn đến số thuế truy thu TNDN và thuế GTGT cao hơn các loại thuế khác. Các sắc thuế khác các doanh nghiệp bị truy thu thường là do tính sai, áp sai thuế suất. Có thể thấy rằng sắc thuế TNDN và thuế GTGT vẫn là hai sắc thuế chính mà các doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm, gian lận thuế.

- *Kết quả thanh tra kiểm tra theo loại hình doanh nghiệp*

**Bảng 2.18: Tình hình thu thuế các doanh nghiệp NQD qua công tác thanh tra, kiểm tra giai đoạn 2008-2010 (theo loại hình doanh nghiệp)**

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Loại hình DN	2008	2009	2010
1	Công ty TNHH	12.362	7.785	3.019
2	Công ty cổ phần	17.307	9.516	3.350
3	Doanh nghiệp tư nhân	14.340	8.074	3.011
4	Hợp tác xã	5.442	3.460	1.402
	<b>Cộng</b>	<b>49.451</b>	<b>28.835</b>	<b>10.782</b>

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2009, 2010, 2011)*

Nếu phân theo loại hình doanh nghiệp thì Công ty cổ phần, Doanh nghiệp tư nhân là những loại hình doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế cao. Qua việc phân tích từng loại hình doanh nghiệp để Cục Thuế có biện pháp quản lý đối với từng loại hình doanh nghiệp cho phù hợp.

### **2.3.3.5. Đánh giá tình hình quản lý thu thuế doanh nghiệp ngoài quốc doanh**

#### *a. Về ưu điểm*

➤ *Về công tác quản lý doanh nghiệp ngoài quốc doanh của cơ quan thuế*

Công tác quản lý các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã có chuyển biến đáng kể, Cục Thuế phối hợp với Sở kế hoạch đầu tư thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong việc cấp đăng ký kinh doanh và cấp mã số thuế.

Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh khi được cấp đăng ký kinh doanh và cấp mã số thuế tiến hành đăng ký thuế, làm thủ tục mua hóa đơn với cơ quan thuế. Cơ quan thuế sẽ tiến hành xác minh địa điểm, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp ngoài quốc doanh trước khi chấp thuận cho doanh nghiệp mua hóa đơn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông qua việc xác minh địa điểm, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp đã phát hiện nhiều trường hợp doanh nghiệp có dấu hiệu không lành mạnh như khai không địa chỉ trụ sở, địa chỉ trụ sở khác với địa chỉ được cấp trên giấy phép đăng ký kinh doanh, người đứng tên điều hành công ty không đủ năng lực và trách nhiệm dân sự ...

Hàng năm Cục Thuế và các Chi cục Thuế thực hiện rà soát các doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế trên địa bàn để nắm chắc số lượng doanh nghiệp đã giải thể, số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động, số doanh nghiệp đã rời địa bàn chuyển địa điểm nơi khác kinh doanh, hoặc doanh nghiệp mà thành lập để bán hóa đơn nhằm thu lợi bất chính. Năm 2010 qua rà soát có 119 doanh nghiệp không hoạt động [7]. Thông qua việc rà soát để Cục Thuế có các biện pháp ngăn chặn hành vi trốn thuế, gian lận thuế như: Thực hiện thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; phối hợp với các sở ban ngành để có các biện pháp giải quyết khác như thu hồi giấy phép kinh doanh, tạm đình chỉ kinh doanh, chuyển sang cơ quan điều tra nhằm thực hiện đúng luật thuế, góp phần đảm bảo công bằng xã hội.

Từ khi thực hiện Luật Quản lý thuế, NNT đã thực hiện khai thuế theo phương thức tự khai tự nộp, để quản lý thu thuế tốt hơn cơ quan thuế các cấp đã tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra theo đúng quy trình của Tổng cục Thuế. Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước hàng chục tỷ đồng, đồng thời qua đó nâng cao ý thức chấp hành pháp luật thuế của NNT.

➤ *Sự phối hợp quản lý giữa các cấp, các ngành trong tỉnh*

Trong thời gian đầu triển khai thực hiện Luật QLT, sự phối kết hợp giữa cơ quan thuế với các tổ chức, cá nhân có liên quan bước đầu đã đạt kết quả nhất định trong việc cung cấp thông tin và quản lý thuế. Theo đó, Tổng cục Thuế và Tổng cục Cảnh sát nhân dân đã sửa đổi bổ sung để có quy chế phối hợp mới phù hợp với quy định của Luật QLT; Bộ Tài nguyên Môi trường đã phối hợp xây dựng Thông tư liên tịch về liên thông một cửa trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Bộ Tài chính - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Toà án nhân dân tối cao phối hợp xây dựng Thông tư liên tịch hướng dẫn việc thông báo, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến người phạm tội, cá nhân và tổ chức vi phạm, nhằm đảm bảo phục vụ cho công tác phòng, chống, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong các lĩnh vực xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh và quản lý thuế. Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan phối hợp với ngân hàng xây dựng Thông tư liên tịch về việc cung cấp trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế với ngân hàng và tổ chức tín dụng, nhằm phát hiện nhanh các trường hợp tổ chức có dấu hiệu mất khả năng thanh toán để ngăn ngừa các hành vi trốn thuế, ngược lại, khi phát hiện kinh doanh có dấu hiệu phá sản, giải thể, cơ quan thuế chủ động đề ngân hàng kịp thời thu hồi nợ đã cho vay.

Như vậy có thể khẳng định rằng, Luật QLT từ khi có hiệu lực đến nay, với sự nỗ lực của toàn ngành tài chính và ngành thuế, sự phối hợp của

các ngành có liên quan, UBND các cấp, công tác quản lý thuế đã có chuyển biến tích cực; ý thức của người nộp thuế trong việc kê khai, nộp thuế tự giác và kịp thời hơn, do đó kết quả thu ngân sách ở hầu hết các địa phương chuyển biến tốt hơn. Tổng thu ngân sách 6 tháng cuối năm 2007 tăng 31,5% so với 6 tháng đầu năm 2007 (chưa thực hiện Luật QLT), góp phần hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách cả năm 2007 với tốc độ thu tăng 18,5% so với năm 2006, trong đó thu nội địa trừ dầu tăng 32,1% so với năm 2006. Các khoản thu, sắc thuế lớn có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Thu từ khu vực DNNN (chiếm tỷ trọng lớn nhất (33,4%) trong tổng thu nội địa trừ dầu) tăng 34,4%; Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN tăng 39,8%; Thu từ khu vực CTN-NQD tăng 35,1%; Thuế thu nhập cá nhân tăng 44,8%.[5]

*b. Một số tồn tại cần khắc phục trong công tác quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh*

(1) Việc xây dựng dự toán còn nhiều bất hợp lý do chưa làm tốt công tác phân tích, dự báo, xây dựng cơ sở dữ liệu; đã áp dụng công nghệ thông tin vào phân tích dự báo nhưng chưa hiệu quả, dẫn đến tình trạng Cục Thuế giao chỉ tiêu dự toán thu thuế doanh nghiệp ngoài quốc doanh cho một số Chi cục Thuế cao, khó hoàn thành, một số Chi cục Thuế dự toán năm sau thấp hơn thực hiện năm trước.

Chưa đề xuất được những kiến nghị, giải pháp vi mô sát với tình hình thực tế trong quản lý thu ngân sách; việc nắm bắt được hết nguồn thu mới phát sinh và các nguồn thu còn thất thu ở từng sắc thuế, từng địa bàn.

(2) Về chính sách

Chưa chủ động tiếp nhận, phân loại và tiếp cận với các nhóm ngành, lĩnh vực, đối tượng có các vướng mắc hoặc bất cập về cơ chế, chính sách thuế, hoặc có khả năng điều chỉnh tăng thu để hiểu biết thực tế hoạt động của nhóm ngành, lĩnh vực, đối tượng đó. Từ đó, chủ động trong việc đề

xuất thay đổi chính sách thuế cho phù hợp với thực tế và xu hướng vận động của nền kinh tế, kịp thời điều chỉnh và khai thác các nguồn thu cho NSNN.

### (3) Về công tác quản lý kê khai thuế

Giám sát hoạt động của doanh nghiệp ngoài quốc doanh còn chưa chặt chẽ dẫn đến vẫn còn tình trạng thành lập doanh nghiệp ma chuyên mua bán hóa đơn, đến khi bỏ trốn cơ quan thuế mới phát hiện ra. Qua công tác rà soát số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh đến hết tháng 6/2010 cho thấy còn có nguyên nhân chủ quan là công tác kiểm tra, giám sát của các Phòng chức năng quản lý, các Chi cục Thuế chưa được thường xuyên, liên tục.

Tỷ lệ nộp tờ khai thuế TNDN đúng hạn còn thấp (78% so với số tờ khai phải nộp), tỷ lệ nộp tờ khai thuế GTGT đúng hạn đạt 87% so với số tờ khai phải nộp, như vậy việc kiểm soát kê khai các loại thuế này thiếu chặt chẽ như vậy làm giảm khả năng huy động kịp thời nguồn thu vào NSNN và tăng số nợ đọng về thuế. [7]

Công tác quản lý kê khai còn hạn chế trong việc chủ động nắm bắt và phân loại được nhóm đối tượng thường xuyên kê khai sai, chậm nộp, cũng như những vướng mắc của từng nhóm đối tượng nộp thuế trong kê khai, những thủ tục hành chính, hồ sơ khai thuế còn bất cập, phi thực tế ảnh hưởng đến doanh nghiệp... để chủ động đề xuất thay đổi, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của công tác quản lý kê khai.

Công tác hoàn thuế vẫn còn một số trường hợp hoàn thuế chậm, số thuế đề nghị hoàn không đúng quy định, qua kiểm tra trước và kiểm tra sau hoàn thuế có phát hiện sai phạm.

Một số đơn vị còn chưa cương quyết áp dụng các biện pháp đôn đốc, xử phạt các trường hợp kê khai chậm, không nộp tờ khai, hoặc tờ khai có nhiều thiếu sót.

#### (4) Về công tác thanh tra, kiểm tra thuế

Việc kiểm tra hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế vẫn thực hiện theo phương pháp thủ công truyền thống, chưa có sự trợ giúp của CNTT. Số hồ sơ phát hiện có sai sót qua kiểm tra chỉ chiếm 3,7% số hồ sơ đã kiểm tra (số liệu năm 2010), các năm 2008 và 2009 cũng chỉ giao động trong tỷ lệ từ 3%-4% [5], [6], [7]. Chưa phân loại theo đối tượng, theo loại hồ sơ, theo nội dung thường xuyên có sai sót để tập trung nguồn lực vào kiểm tra các loại hồ sơ, theo nội dung có sai sót để tập trung nguồn lực vào kiểm tra kỹ các loại đối tượng, loại hồ sơ và kiểm tra tại trụ sở NNT. Mặt khác công tác kiểm tra tại trụ sở NNT còn quá thấp so với số lượng NNT phải kiểm tra, việc thu nộp thuế tăng thêm sau khi kết thúc kiểm tra còn thấp (đạt 3,2% so với số phải nộp). [7]

Tiến độ thực hiện thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT chậm (mới đạt khoảng 26,2% kế hoạch năm). Nguyên nhân chủ yếu là do lực lượng cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra còn thiếu nhiều, tổng số cán bộ làm công tác thanh tra kiểm tra chưa đạt 30% tổng số cán bộ công chức Cục Thuế Thái Nguyên (Số lượng cán bộ phòng thanh tra mới đạt 18% tổng số cán bộ công chức tại Cục Thuế Thái Nguyên, trong đó số lượng cán bộ công chức có chứng chỉ thanh tra theo quy định chỉ chiếm 9%); chất lượng cán bộ thanh tra, kiểm tra chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu quản lý thuế; công tác thanh tra, kiểm tra trên cơ sở thu thập, phân tích thông tin, đánh giá rủi ro theo quy định của Luật quản lý thuế ở nhiều đơn vị còn chậm nhất là ở cấp Chi cục Thuế; chưa xây dựng được hệ thống chỉ tiêu kinh tế của một số ngành áp dụng trong công tác thanh tra thuế, sổ tay nghiệp vụ thanh tra thuế chưa hoàn thành. Trình độ khai thác các chương trình ứng dụng tin học của cán bộ thuế còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa. Việc phối hợp giữa các bộ phận trong việc đơn đốc thu nộp sau thanh tra tại một số cơ quan thuế chưa được tốt.

### (5) Về kiểm tra hồ sơ hoàn thuế

Tỷ lệ phát hiện sai sót trước hoàn thuế so với số đề nghị hoàn rất thấp, nhưng vẫn chưa được phân loại đối tượng nào thường sai, sai sót thường rơi vào trường hợp nào? Nội dung thường sai sót là gì? Để tập trung kiểm tra kỹ lưỡng vào những hồ sơ có rủi ro và hoàn thuế nhanh chóng cho những hồ sơ không có rủi ro.

Mặc dù các đơn vị đã tích cực trong công tác hoàn thuế, hoàn thuế kịp thời cho các doanh nghiệp, nhưng năm 2009 và năm 2010 vẫn còn nhiều đơn vị âm 3 tháng liên tục với số âm lớn nhưng các đơn vị chưa đôn đốc các doanh nghiệp lập hồ sơ hoàn thuế.

Qua công tác thẩm định hoàn thuế cho thấy, công tác kiểm tra hồ sơ hoàn thuế như thuế suất đầu ra, đầu vào trên bảng kê 01-2/GTGT cán bộ thụ lý hồ sơ hoàn thuế vẫn còn dễ sai sót, từ bảng kê của các doanh nghiệp đưa lên do đơn vị kê khai liên quan đến tờ khai bổ sung điều chỉnh giảm nhưng đơn vị vẫn kê khai vào bảng kê 01-2/GTGT dẫn đến làm tăng số thuế được hoàn, xác định đối tượng hoàn không đúng, đối với kê khai các hoạt động sản xuất kinh doanh tính ngoài chưa phát sinh doanh thu, chưa kê khai nhưng đã ứng trước tiền thuế để nộp và lập hồ sơ xin hoàn thuế ...

Qua việc kiểm tra hồ sơ hoàn thuế GTGT thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước qua báo cáo của Phòng Kế khai & Kế toán thuế, Phòng Thanh tra thuế, Phòng Kiểm tra Thuế và các Chi cục Thuế cho thấy tình trạng người nộp thuế có hồ sơ xin hoàn còn vi phạm các quy định của Luật thuế, còn có số thuế GTGT không được hoàn là do các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp chưa nắm rõ các chính sách, chế độ liên quan đến các quy trình được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào; các hồ sơ, thủ tục cần thực hiện để khi xuất khẩu được hưởng thuế suất 0% theo quy định; trình tự, thủ tục, quy trình giải quyết hoàn thuế... vướng mắc lớn thường gặp là việc hoàn thuế đối với doanh nghiệp xuất khẩu mà hồ sơ xuất khẩu

không đủ điều kiện như: thủ tục thanh toán tiền của bên nhập khẩu phía nước ngoài chưa phù hợp với nội dung hợp đồng xuất khẩu đã ký theo quy định, hoá đơn chứng từ hàng hoá, xuất khẩu không đúng quy định.

- Xác định không đúng đối tượng được hoàn thuế, hồ sơ hoàn thuế thiếu, chưa đủ các chứng từ theo quy định.

- Doanh nghiệp điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT trên tờ khai thuế tháng chưa đúng; có trường hợp điều chỉnh trùng hai lần dẫn đến làm tăng số thuế được hoàn, được khấu trừ.

- Hoá đơn hàng hoá, dịch vụ ghi sai thuế suất; ghi thiếu, sửa chữa các chỉ tiêu trên hoá đơn; phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ chưa chính xác.

- Kê khai cả thuế GTGT đầu vào khấu trừ không phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế; kê trùng hoá đơn GTGT đầu vào, kê thiếu hoá đơn GTGT đầu ra trên bảng kê; kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào chậm quá thời gian quy định (6 tháng)

- Sử dụng hoá đơn bất hợp pháp để kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào: mua hoá đơn của đơn vị bỏ trốn hoặc không kinh doanh hàng như hoá đơn GTGT đầu vào, sử dụng hoá đơn của các đơn vị khác để kê khai khấu trừ thuế.

- Bán hàng không xuất hoá đơn hoặc xuất hoá đơn nhưng kê khai không đúng thời gian quy định làm giảm số thuế GTGT đầu ra, số thuế được hoàn trong kỳ hoàn thuế không đúng.

- Thanh toán bằng tiền mặt đối với những hoá đơn có giá trị thanh toán từ 20 triệu đồng trở lên của những hoá đơn phát sinh từ 01/01/2009.

Hầu hết qua thanh tra, kiểm tra trước và sau hoàn thuế đều phát hiện việc vi phạm pháp luật thuế của người nộp thuế; tuy nhiên việc kiểm tra sau hoàn thuế vẫn còn đạt tỷ lệ thấp so với số hồ sơ đã được giải quyết hoàn thuế.

### (6) Về công tác quản lý nợ

Mặc dù đã triển khai quyết liệt theo chỉ đạo của Tổng cục Thuế và quy trình quản lý thu nợ nhưng hiệu quả chưa cao. Tổng số nợ đến thời điểm 30/12/2010 tăng đến 18% so với thời điểm 31/12/2009. Trong đó chủ yếu nằm ở địa bàn văn phòng cục Thuế tăng 25%, Thành phố Thái Nguyên tăng 17%, Phổ Yên tăng 14%, ... [7]

Ngoài nguyên nhân khách quan làm gia tăng nợ thuế như: nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính; một số doanh nghiệp đã chính thức giải thể nhưng vẫn còn treo nợ thuế; doanh nghiệp nợ thuế do còn đang khiếu nại về cơ chế, chính sách; nợ khó thu nhưng không có cơ chế xử lý kịp thời làm gia tăng tiền phạt; ý thức chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của một số tổ chức, cá nhân chưa cao ... thì còn có nguyên nhân chủ quan ở một số cơ quan thuế như:

Ở một số Chi cục Thuế, công tác quản lý nợ chưa được quan tâm đúng mức, lãnh đạo không kiên quyết chỉ đạo áp dụng các biện pháp thu hồi nợ đọng kịp thời, chưa chủ động tham mưu cho UBND chỉ đạo các ngành chức năng có liên quan trên địa bàn phối hợp với cơ quan thuế trong công tác cưỡng chế nợ thuế theo quy định của Luật quản lý thuế.

Chưa có sự phối kết hợp tốt giữa các bộ phận quản lý thuế theo mô hình chức năng trong nội bộ cơ quan thuế (bộ phận kê khai, bộ phận thanh tra kiểm tra, bộ phận thu nợ) nên chưa xử lý triệt để các khoản nợ chờ điều chỉnh (đến 31/12/2010 đã tăng thêm 37 tỷ so với 31/12/2009), các khoản gia hạn và xóa nợ tiền thuế, các khoản thu NSNN được thực hiện bằng hình thức ghi thu, ghi chi, các khoản thuế phát hiện tăng thu qua thanh tra, kiểm tra, ...

Cán bộ làm công tác quản lý nợ chưa được bố trí đầy đủ, còn thiếu về số lượng và chưa đảm bảo về chất lượng. Ngoài Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên có Đội Quản lý nợ và cưỡng chế thuế, các Chi cục khác Bộ

phận quản lý nợ và cưỡng chế thuế đều thuộc đội Kiểm tra, quản lý nợ và cưỡng chế thuế. Do vậy cán bộ thuộc Đội Kiểm tra, quản lý nợ và cưỡng chế thuế vừa phải thực hiện kế hoạch kiểm tra vừa phải theo dõi nợ thuế dẫn đến hiệu quả không cao.

Ở một số Chi cục Thuế cán bộ quản lý nợ thuế do trình độ hạn chế chưa nghiên cứu đầy đủ để lập hồ sơ xóa nợ, gia hạn nợ thuế theo đúng quy định của Luật quản lý thuế đã làm chậm tiến độ xử lý nợ; chưa chủ động nghiên cứu các Luật khác để áp dụng trong việc xử lý dứt điểm tiền nợ thuế còn để số nợ không có khả năng thu hồi dây dưa, kéo dài nhiều năm.

Việc áp dụng hệ thống đánh giá phân loại các khoản nợ trên cơ sở phân tích thông tin còn hạn chế; chưa thực hiện được việc kết nối thông tin với các cơ quan, tổ chức có liên quan để theo dõi về tình trạng tài sản, nguồn vốn phục vụ công tác thu hồi nợ thuế.

#### (7) Công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT

Công tác tuyên truyền vẫn tập trung vào diện rộng mà chưa đi vào chiều sâu, chưa đi vào nghiên cứu nhu cầu của từng loại đối tượng, nội dung cần thiết đối với họ là gì? để có sản phẩm cung ứng cụ thể, nội dung thiết thực, thật sự nâng cao nhận thức và hiểu biết của loại đối tượng đó. Hình thức tuyên truyền vẫn theo lối truyền thống, chưa quan tâm đến hình thức tuyên truyền qua Internet. Các hội nghị đối thoại doanh nghiệp chưa được tổ chức thường xuyên 1, đến 2 lần/năm, vẫn chủ yếu là hình thức doanh nghiệp hỏi cơ quan thuế trả lời bằng văn bản.

Công tác hỗ trợ NNT chưa nắm bắt được nhu cầu hỗ trợ của từng loại đối tượng, chưa xác định được loại đối tượng cần tập trung hỗ trợ và nội dung cần hỗ trợ, chưa nắm bắt và phân loại được các vướng mắc, các sai sót thường xuyên của từng nhóm đối tượng về chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế ... để có hình thức hỗ trợ, nội dung hỗ trợ và sản phẩm hỗ trợ và hiệu quả.

(8) Về công tác tổ chức, đào tạo bồi dưỡng cán bộ

Cơ cấu cán bộ, công chức bố trí vào các bộ phận quản lý thuế của từng chức năng, phân bổ số lượng giữa các địa bàn còn nhiều điểm chưa hợp lý; đặc biệt là cơ cấu cán bộ làm công tác thanh tra (chỉ chiếm khoảng 13%). Mặc dù số cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra hiện nay đã tăng so với trước đây cả về số lượng và tỷ lệ %/tổng số cán bộ, theo yêu cầu của Tổng cục Thuế số lượng cán bộ làm công tác thanh tra phải đạt 30% tổng số cán bộ toàn ngành, nhưng so với thông lệ quốc tế (phải bố trí khoảng 50-70%) thì tỷ lệ này vẫn còn rất thấp. Trong khi đó nền kinh tế ngày càng phát triển, số lượng người nộp thuế ngày càng gia tăng, với tỷ lệ cán bộ thanh tra, kiểm tra như hiện nay, việc giám sát, kiểm tra, thanh tra người nộp thuế sẽ khó đảm bảo được thực hiện đầy đủ.

Việc chuyển đổi vị trí công tác giữa các địa bàn gặp khó khăn về điều kiện nhà ở, đi lại, gia đình, ... ngành thuế chưa có hệ thống nhà công vụ để bố trí chỗ ở cho cán bộ, công chức thuộc diện luân chuyển công tác; đội ngũ cán bộ, công chức ngành Thuế còn chưa đồng đều về mặt năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nên khi chuyển đổi vị trí công tác sẽ mất nhiều thời gian để tiếp cận với công việc mới.

Mặc dù tỷ lệ cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng đã tăng lên đáng kể; cán bộ, công chức thuế đã được đào tạo bồi dưỡng cả về trình độ chuyên môn (đại học, sau đại học), lý luận chính trị, kiến thức quản lý nhà nước, các kiến thức bổ trợ như kế toán cơ bản, ngoại ngữ, tin học ... Tuy nhiên đối với các kỹ năng quản lý thuế theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp, công tác đào tạo, bồi dưỡng còn nhiều hạn chế. Việc xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình bồi dưỡng kỹ năng còn chậm, chưa theo kịp sự thay đổi của nghiệp vụ quản lý thuế. Một số Chi cục Thuế chậm triển khai bồi dưỡng các kỹ năng quản lý thuế theo từng chức năng cho cán bộ các đội thuế trực thuộc Chi cục Thuế.

(9) Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương của ngành

Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương của ngành thuế có chuyển biến tích cực nhưng còn chậm. Cơ quan thuế các cấp đã tăng cường thanh tra, kiểm tra nội bộ để phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi tiêu cực, không thực hiện đúng các quy định của pháp luật và trách nhiệm của cán bộ, công chức; rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy trình nghiệp vụ, thủ tục hành chính thuế theo hướng minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện. Đồng thời tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp, văn minh, văn hóa công sở cho đội ngũ cán bộ, công chức, ...

Tuy nhiên, do lực lượng cán bộ thuế phân bố ở 9 huyện, thành phố, thị xã, phường, thị trấn nên quản lý cán bộ ở một số nơi còn chưa chặt chẽ. Vẫn còn tình trạng một số cán bộ thuế vi phạm kỷ luật lao động; vi phạm quy trình, quy định, chế độ thu nộp tiền thuế; thiếu tinh thần trách nhiệm trong công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp để doanh nghiệp trốn thuế, mua bán, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp chưa phát hiện kịp thời.

### **Chương 3**

## **GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

### **3.1. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH THUẾ THÁI NGUYÊN TRONG THỜI GIAN TỚI**

#### **3.1.1. Mục tiêu chung**

Xây dựng ngành thuế Thái Nguyên tiên tiến, hiện đại và chuyên nghiệp, đảm bảo thực thi tốt pháp luật thuế; đảm bảo quản lý thuế công bằng, minh bạch, hiệu lực và hiệu quả theo lộ trình cải cách và hiện đại hoá ngành thuế đến năm 2015; phục vụ tốt đối tượng nộp thuế, tăng tính tự giác tuân thủ pháp luật thuế của đối tượng nộp thuế; đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách nhà nước của tỉnh Thái Nguyên, phục vụ mục tiêu phát triển của ngành và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Hiện đại hoá toàn diện công tác quản lý thuế cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính theo định hướng chuẩn mực quốc tế; nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ kiện toàn, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị; tăng cường công tác tuyên truyền hỗ trợ và cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế, nâng cao năng lực hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; ứng dụng công nghệ thông tin và áp dụng thuế điện tử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế.

Xây dựng và thực hiện mô hình quản lý thuế theo chức năng kết hợp với quản lý theo nhóm đối tượng hợp lý, khoa học, hiệu quả theo hướng: Cục Thuế tập trung thực hiện chức năng chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra công tác quản lý thuế trên địa bàn, trực tiếp quản lý các doanh nghiệp lớn theo phân cấp và các doanh nghiệp vừa trên địa bàn quản lý;

Chi cục Thuế quản lý doanh nghiệp nhỏ và quản lý các sắc thuế điều tiết và thu nhập của thể nhân. Nghiên cứu kiện toàn hệ thống pháp chế chuyên trách để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác pháp chế của ngành thuế và đại diện cho cơ quan thuế khi giải quyết khiếu nại, khởi kiện liên quan đến việc thực thi công vụ của công chức thuế; tăng cường nguồn lực cho bộ phận pháp chế, theo dõi đánh giá kết quả thực hiện, kế hoạch hoạt động hàng năm của cơ quan thuế các cấp.

### **3.1.2. Mục tiêu cụ thể đối với công tác quản lý thuế**

#### **3.1.2.1. Về thể chế quản lý**

Tham gia đóng góp ý kiến vào việc sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật trong đó nghiên cứu bổ sung chức năng điều tra cho cơ quan thuế để thực thi nhiệm vụ, chống các hành vi chuyển giá, gian lận thuế, tội phạm về thuế; nghiên cứu, sửa đổi quy định về thời gian khai thuế, nộp thuế để giảm tần suất kê khai, nộp thuế, chi phí của người nộp thuế; thay đổi phương pháp tính thuế, mức thuế theo hướng đơn giản, tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

Thực thi Luật quản lý thuế, tổ chức triển khai thực hiện kịp thời ngay sau khi Luật có hiệu lực thi hành. Hệ thống quy trình nghiệp vụ quản lý đáp ứng yêu cầu tự động hoá tối thiểu 80%; hướng dẫn đại lý thuế thành lập và hoạt động.

#### **3.1.2.2. Về tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực**

Tổ chức bộ máy quản lý thuế hiện đại, hiệu quả phù hợp với yêu cầu thực thi nhiệm vụ của cơ quan thuế và định hướng phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế hiện đại theo nguyên tắc tập trung thống nhất. Đội ngũ cán bộ công chức chuyên nghiệp, chuyên sâu, liêm chính. Việc kiểm tra, giám sát thực thi công vụ của cán bộ, công chức thuế được tăng cường.

- *Về tổ chức bộ máy*: Các chức năng quản lý thuế được điều chỉnh, hoàn thiện và thực hiện theo mô hình quản lý thuế theo chức năng kết hợp với quản lý theo đối tượng hợp lý, khoa học, hiệu quả. Nghiên cứu, kiến nghị Nhà nước bổ sung chức năng điều tra về thuế cho cơ quan thuế. Bộ máy Cục Thuế, Chi cục Thuế được sắp xếp lại, tinh gọn, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả; đồng thời đổi mới công tác uỷ nhiệm thu.

- *Về nguồn nhân lực*: Tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học trở lên đạt tối thiểu 70%, đổi mới và nâng cao chất lượng nguồn công chức tuyển dụng. 100% cán bộ, công chức tuyển dụng mới được học nghiệp vụ thuế cơ bản; 100% cán bộ thuế có liên quan được cập nhật văn bản pháp luật thuế khi có sự thay đổi; 20-30% cán bộ, công chức thuế được đào tạo nâng cao kiến thức quản lý thuế; tỷ lệ cán bộ có ngoại ngữ trình độ C trở lên đạt tối thiểu 30%; tiêu chuẩn công chức theo từng chức năng quản lý thuế gắn liền với bản mô tả công việc từng vị trí công việc theo từng chức năng được xây dựng và ban hành. Điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực cho phù hợp với yêu cầu quản lý thuế: tỷ lệ cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra đạt tối thiểu 30% trên tổng số cán bộ; giảm dần tỷ trọng công chức làm ở các bộ phận gián tiếp để tăng cường công chức cho cán bộ trực tiếp quản lý thuế. Việc kiểm tra, giám sát thực thi công vụ của cán bộ, công chức thuế được tăng cường.

### ***3.1.2.3. Về công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế***

Hoạt động tuyên truyền hỗ trợ NNT đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung đáp ứng nhu cầu theo từng nhóm NNT và phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Các dịch vụ hỗ trợ NNT thực hiện thủ tục hành chính thuế chủ yếu bằng hình thức điện tử trực tuyến, tập trung thống nhất; tự động hoá trong việc cung cấp thông tin tra cứu hỗ trợ NNT thực hiện nghĩa vụ thuế thường xuyên 24/24 giờ. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển các tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Cung cấp thông tin về những thay đổi trong chính sách, thủ tục về thuế cho các cơ quan báo chí, truyền thông và thực hiện đăng tải trên trang thông tin điện tử ngành Thuế và các trang Thông tin điện tử của cục Thuế trong vòng 05 ngày làm việc. Tối thiểu 75% NNT được tiếp cận đầy đủ và kịp thời các thông tin thay đổi về chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế. Tối thiểu 60% doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ thuế điện tử. Tối thiểu 70% NNT hài lòng với các dịch vụ mà cơ quan thuế cung cấp. Dịch vụ hỗ trợ của Bộ phận Tuyên truyền hỗ trợ NNT giải đáp về thuế bằng điện thoại đảm bảo: ít nhất 70% cuộc điện thoại gọi đến được nhắc máy trong vòng 20 giây; ít nhất 705 câu trả lời đem lại sự hài lòng.

#### ***3.1.2.4. Về công tác thanh tra, kiểm tra***

Công tác thanh tra, kiểm tra NNT đạt trình độ chuyên nghiệp, chuyên sâu, hiệu quả trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro, phân loại NNT tại tất cả các khâu đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin; tập trung thúc đẩy việc xây dựng và sử dụng cơ sở dữ liệu NNT một cách hiệu quả.

Tỷ lệ tờ khai thuế được kiểm tra tự động qua phần mềm ứng dụng của cơ quan thuế đạt tối thiểu 95%. Tỷ lệ NNT được thanh tra trên tổng số NNT do cơ quan thuế quản lý đạt tối thiểu 3%; tỷ lệ NNT được kiểm tra tại trụ sở NNT trên tổng số NNT do cơ quan thuế quản lý đạt tối thiểu 25%. Tỷ lệ NNT được lựa chọn thanh tra, kiểm tra qua phần mềm quản lý rủi ro của cơ quan thuế đạt tối thiểu 95%. Tỷ lệ trường hợp thanh tra, kiểm tra phát hiện có sai phạm đạt tối thiểu 80%.

#### ***3.1.2.5. Về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế và kế toán thuế***

- *Về đăng ký thuế:* Hồ sơ thủ tục về đăng ký thuế đơn giản, rõ ràng, minh bạch, dễ thực hiện; đăng ký thuế được thực hiện bằng phương pháp điện tử đảm bảo cấp mã số thuế nhanh chóng, kịp thời nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NNT, giảm chi phí tuân thủ cho NNT và chi phí quản lý của

cơ quan thuế, tích cực đăng ký thuế với đăng ký kinh doanh và các loại đăng ký khác.

Thống nhất mã số thuế cá nhân với mã số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Triển khai mở rộng đăng ký thuế qua mạng Internet, tối thiểu 50% doanh nghiệp thực hiện đăng ký thuế qua mạng Internet.

- *Về khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế*: Hồ sơ, thủ tục về khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế đơn giản, rõ ràng, minh bạch, dễ thực hiện, giảm tần suất kê khai thuế, nộp thuế; thực hiện các thủ tục khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế bằng phương thức điện tử nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho NNT, giảm chi phí tuân thủ của NNT và chi phí của cơ quan quản lý thuế.

Tối thiểu 50% doanh nghiệp khai thuế qua mạng Internet, số tiền thuế được nộp qua hệ thống ngân hàng đạt tối thiểu 80% số thuế đã kê khai; Tỷ lệ tờ khai thuế đã nộp trên tổng số tờ khai thuế phải nộp đạt 97%; tỷ lệ tờ khai thuế đúng hạn đạt 100%; tỷ lệ tờ khai không có lỗi số học đạt 100%; tỷ lệ hồ sơ đề nghị hoàn được giải quyết đúng hạn đạt 100%.

### **3.1.2.6. Về công tác thu nợ và cưỡng chế nợ thuế**

Nâng cao chất lượng hiệu quả công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế theo hướng thể chế và các quy trình quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế được hoàn thiện đáp ứng yêu cầu theo chuẩn mực quốc tế; đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế được tăng cường đảm bảo tính chuyên sâu, chuyên nghiệp, hiệu quả; ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế đảm bảo các khoản nợ thuế được phân loại theo dõi đầy đủ, chính xác, kịp thời và xử lý phù hợp theo tính chất của từng khoản nợ.

Tăng cường công tác đào tạo cán bộ công chức quản lý nợ theo các chương trình đào tạo kỹ năng cho công chức mới, công chức có kinh nghiệm, công chức lãnh đạo về quản lý nợ. Phối hợp xây dựng và triển khai thực hiện thống nhất các ứng dụng tin học phục vụ công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế trên phạm vi toàn quốc.

Xây dựng tiêu chí thu nợ làm căn cứ chỉ đạo, điều hành và là tiêu chuẩn đánh giá công tác quản lý nợ:

+ Hạn chế nợ mới phát sinh lớn, phần đầu nợ thuế đến thời điểm 31/12 hàng năm không vượt quá 5% so với số thực hiện thu ngân sách nhà nước của năm đó.

+ Giảm 100% số nợ chờ điều chỉnh (trừ các khoản nợ chờ điều chỉnh do có khiếu nại).

+ Thu trên 80% số nợ có khả năng thu thời điểm 31/12 năm trước.

+ Tỷ lệ hồ sơ gia hạn thuế được giải quyết đúng thời hạn quy định đạt tối thiểu 90%.

### ***3.1.2.7. Về phát triển hệ thống công nghệ thông tin và hiện đại hoá hạ tầng kỹ thuật***

Xây dựng cơ sở dữ liệu NNT đầy đủ, chính xác, tập trung thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh; phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý thuế có tính liên kết, tự động hoá cao, gắn chặt với quá trình cải cách thủ tục hành chính thuế và áp dụng thuế điện tử; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, đồng bộ.

Triển khai hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng tự động hóa 90% nhu cầu xử lý thông tin quản lý thuế, 100% các chức năng quản lý thuế đều được ứng dụng công nghệ thông tin. Nâng cấp hệ thống và kiến trúc ứng dụng để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế theo hướng hiện đại, tự động và tích hợp cao. Phát triển và triển khai hệ thống ứng dụng, hạ tầng kỹ thuật để mở rộng các dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ NNT. Nâng cao năng lực điều hành hoạt động nội bộ cơ quan Thuế thông qua việc triển khai các ứng dụng dùng chung toàn ngành. Chuẩn bị các điều kiện về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi hệ thống đảm bảo tính tự động hoá.

### 3.1.3. Dự kiến số thu ngân sách đến năm 2015

Dự kiến đến năm 2015, số thu toàn ngành thuế Thái Nguyên đạt 4.722 tỷ đồng tăng 97% so với năm 2010. Trong đó dự kiến số thu các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 1.105 tỷ đồng, tăng 169% so với năm 2010. Chi tiết dự kiến số thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 theo (Bảng 2.19).

**Bảng 2.19: Dự kiến số thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015**

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Dự kiến năm 2015	So với năm 2010 (%)
<b>A</b>	<b>Thu Cân đối loại đất</b>	<b>3.858.000</b>	<b>205</b>
<b>B</b>	<b>Thu cân đối do ngành thuế thực hiện</b>	<b>4.722.000</b>	<b>197</b>
1	DNNN Trung ương	1.382.200	274
2	DNNN địa phương	92.000	260
3	DN có vốn ĐTN	124.000	346
4	Thuế CTN NQD	1.230.000	276
	<b>- Thu từ các doanh nghiệp NQD</b>	<b>1.105.000</b>	<b>269</b>
5	Thuế TNCN	276.000	341
6	Thu tiền sử dụng đất	864.000	166
7	Thuế Nhà đất	11.000	99
8	Tiền thuê đất	35.000	229
9	Tiền thuê nhà Thuộc SHNN	800	100
10	Phí xăng dầu	260.000	202
11	Lệ phí trước bạ	311.000	295
12	Phí, lệ phí	103.000	135
13	Thu khác NSNN	26.000	106
14	Thu tại xã	7.000	137

*(Nguồn: Cục Thuế Thái Nguyên năm 2011)*

### **3.2. GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

#### **3.2.1. Giải pháp về công tác chỉ đạo điều hành**

Ngay khi có kế hoạch giao dự toán của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh giao, Cục Thuế Thái Nguyên phải tiến hành giao dự toán ngay cho các Phòng, các Chi cục Thuế; Chỉ đạo các Phòng thu, các Chi cục Thuế triển khai ngay việc giao dự toán của Bộ, của UBND tỉnh cho từng Đội thuế, từng địa bàn, từng cán bộ. Căn cứ nhiệm vụ được giao, cụ thể hoá ra từng tháng, quý để thực hiện.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ của từng cán bộ, từng đơn vị theo đúng các quy trình quản lý thuế và quy chế công tác theo hướng làm rõ trách nhiệm cá nhân từng người trên từng nội dung công việc. Phân công cụ thể trong Lãnh đạo cơ quan thuế các cấp nhằm nâng cao trách nhiệm, đảm bảo sự thống nhất, tính chủ động và hiệu quả trong chỉ đạo điều hành. Phát huy được sức mạnh của tập thể cán bộ công chức, của các tổ chức, đoàn thể trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và thực hiện tốt quy chế dân chủ trong cơ quan đơn vị. Phát động phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách được giao ngay từ ngày đầu, tháng đầu, quý đầu của năm.

Tổ chức rà soát, đánh giá, phân tích, dự báo những yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu của NSNN trên địa bàn, làm rõ những khoản thu còn chưa sát với thực tế, các nguồn thu còn tiềm năng; đề ra các giải pháp quản lý hiệu quả, cụ thể để kiến nghị với UBND chỉ đạo các ngành, các cấp phối hợp thực hiện công tác thu ngân sách.

Chủ động triển khai các biện pháp khai thác tối đa những nguồn thu còn tiềm năng để có thêm nguồn thu, thực hiện các nhiệm vụ chi ngân sách ở địa phương và ổn định kinh tế vĩ mô cho đất nước.

Chỉ đạo triển khai thực hiện tốt các Luật thuế, các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, của Bộ Tài chính, các đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt trong việc quản lý thu và chống thất thu thuế.

### **3.2.2. Giải pháp về công tác cán bộ**

Quản lý chặt chẽ đội ngũ cán bộ công chức, xây dựng đoàn kết nội bộ và kỷ luật kỷ cương. Thực hiện nghiêm 10 điều kỷ luật của ngành; nghiêm túc xử lý những cán bộ công chức gây phiền hà, nhũng nhiễu người nộp thuế, đồng thời xem xét trách nhiệm của lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ công chức để xử lý theo quy định.

Tiếp tục thực hiện quy chế luân phiên, luân chuyển, điều động cán bộ theo quy định của Bộ Tài chính tại Quyết định số: 675/QĐ-BTC ngày 16/4/2008 về việc quy định danh mục vị trí công tác cần định kỳ chuyển đổi đối với cán bộ, công chức, viên chức tại các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Tài chính và Kế hoạch luân phiên, luân chuyển, điều động của Cục Thuế.

Tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động “*học tập, làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”. Đồng thời đẩy mạnh các phong trào thi đua lập thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm trong toàn thể cán bộ công chức. Mỗi phong trào thi đua đều phải có mục tiêu cụ thể, các tiêu chí đánh giá rõ ràng, sát thực để phản ánh đúng thành tích đạt được và khen thưởng đúng đối tượng.

Thực hiện tốt Pháp lệnh thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật phòng chống tham nhũng và quy chế khoán chi của ngành. Quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công chức; tạo điều kiện cho cán bộ công chức được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận; xem xét, giải quyết chế độ về tiền lương, tiền thưởng cho cán bộ kịp thời, đúng quy định.

### **3.2.3. Giải pháp về công tác quản lý thuế**

#### **3.2.3.1. Công tác tuyên truyền hỗ trợ**

Tiếp tục đổi mới các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ, tư vấn pháp luật về thuế cho cộng đồng xã hội, đặc biệt là dịch vụ hỗ trợ các tổ chức, cá

nhân nộp thuế để nâng cao sự hiểu biết và tính tuân thủ, tự giác trong việc kê khai, nộp thuế. Hoạt động tuyên truyền hỗ trợ NNT đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung đáp ứng nhu cầu theo từng nhóm NNT như: tiếp tục thông tin đại chúng trên Báo, Truyền hình, Đài truyền thanh địa phương đưa tin bài về chính sách thuế, các thủ tục hành chính về thuế; thực hiện tuyên truyền qua hệ thống Internet; hướng dẫn, trả lời vướng mắc của NNT thông qua hình thức: trả lời trực tiếp tại cơ quan thuế, trả lời qua điện thoại, trả lời bằng văn bản; tổ chức hội nghị tập huấn chính sách thuế mới, kết hợp tổ chức đối thoại giải đáp những vướng mắc của NNT. Công khai các thủ tục hành chính, quy trình nghiệp vụ quản lý tại trụ sở cơ quan thuế, trên các phương tiện thông tin đại chúng để NNT biết và giám sát việc thực thi pháp luật thuế của công chức thuế. Lồng ghép bộ phận hỗ trợ NNT với bộ phận một cửa. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” để giải quyết các thủ tục hành chính thuế thuận lợi, giảm chi phí tuân thủ cho NNT, thực hiện tốt công tác tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại bộ phận một cửa. Áp dụng các cơ chế, biện pháp quản lý, giám sát và phối hợp hoạt động.

Tôn vinh các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, đồng thời lên án mạnh mẽ các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, chây ỳ không thực hiện tốt nghĩa vụ thuế.

Xây dựng cổng thông tin điện tử để cung cấp dịch vụ hỗ trợ NNT; phục vụ và cung cấp các dịch vụ cho NNT ngày càng đầy đủ hơn. Xây dựng ứng dụng phân tích thông tin thuế phục vụ kiểm tra thuế và hoàn thuế tại cấp Cục Thuế và Chi cục Thuế.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính thuế, trong đó trọng tâm là các thủ tục hành chính thuế liên quan đến các cấp, các ngành nhằm tạo điều kiện thuận lợi cao nhất cho người nộp thuế, góp phần thu hút vốn đầu tư, tăng thu cho NSNN.

### **3.2.3.2. Về công tác kê khai, kế toán thuế**

Đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân, đảm bảo 100% người nộp thuế nộp tờ khai thuế đúng thời hạn, phát hiện ngay các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp để có các biện pháp chấn chỉnh, xử phạt nhằm nâng cao tính tự giác tuân thủ pháp luật thuế. Thay đổi cách thức kiểm tra theo hướng phân loại đối tượng, loại hồ sơ, loại nội dung thường xuyên sai sót để nâng cao chất lượng và hiệu quả kiểm tra hồ sơ khai thuế; theo đó xây dựng các tiêu chí phân loại kiểm tra cho từng loại hồ sơ hoàn thuế đảm bảo hoàn thuế nhanh chóng cho các loại hồ sơ không có dấu hiệu vi phạm và kiểm tra chặt chẽ các hồ sơ có dấu hiệu vi phạm. Kiểm tra thường xuyên hồ sơ khai thuế tháng để thu thuế theo giá bán, doanh thu, chi phí thực tế; chống thất thu thuế do kê khai không đúng giá bán. Giải quyết nhanh chóng các vướng mắc về hoàn thuế GTGT theo đúng quy trình đã được ban hành.

Theo dõi, phát hiện để kiến nghị với UBND các cấp tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong việc thành lập và hoạt động của các doanh nghiệp; rà soát giảm thủ tục trong việc cấp phép hoạt động, đăng ký kinh doanh để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Tiếp tục mở rộng diện áp dụng mã vạch hai chiều trong kê khai thuế, kể cả kê khai thuế thu nhập cá nhân. Đẩy nhanh tiến trình hiện đại hóa công tác thu nộp NSNN, giảm thiểu khối lượng công việc nhập dữ liệu, đối chiếu chứng từ thu NSNN theo đó Cục Thuế xây dựng quy chế phối tổ chức phối hợp thu nộp NSNN giữa Kho bạc nhà nước-cơ quan thuế-cơ quan hải quan trên toàn địa bàn tỉnh, đảm bảo 100% giao dịch thu nộp thuế được thực hiện trao đổi thông tin qua mạng giữa các cơ quan trong ngành Tài chính. Phân đầu đến năm 2015 tối thiểu có: 60% doanh

ngành sử dụng các dịch vụ thuế điện tử; 50% doanh nghiệp đăng ký thuế, khai thuế qua mạng internet; 70% số người nộp thuế hài lòng với các dịch vụ mà cơ quan thuế cung cấp. Tỷ lệ tờ khai thuế đã nộp trên tổng số tờ khai thuế phải nộp tối thiểu là 98%; tỷ lệ tờ khai thuế đúng hạn đạt 100%; tỷ lệ tờ khai thuế được kiểm tra tự động qua phần mềm ứng dụng của cơ quan thuế đạt tối thiểu là 95%.

Triển khai diện rộng dự án “Nộp thuế qua ngân hàng”, theo đó tiếp tục mở rộng các hình thức nộp thuế qua hệ thống ngân hàng thương mại đối với các ngân hàng có đủ điều kiện và chuẩn bị điều kiện để tiếp tục mở rộng phạm vi trao đổi, kết nối thông tin qua mạng giữa cơ quan thuế với ngân hàng để phục vụ cho mục đích quản lý thuế (thông tin về tình hình thanh toán, giao dịch tài khoản tại ngân hàng).

Tăng cường cán bộ cho các khâu công việc như công tác kiểm tra, kiểm soát việc đăng ký, kê khai thuế, giám sát chặt chẽ NNT; phối hợp tốt với bộ phận quản lý thu nợ để xử lý dứt điểm các khoản nợ chờ điều chỉnh, nợ chờ xử lý, nợ ảo. Áp dụng các biện pháp đôn đốc, xử phạt các trường hợp kê khai chậm, không nộp tờ khai, hoặc tờ khai có nhiều sai sót.

### ***3.2.3.3. Công tác quản lý nợ thuế***

Tổ chức theo dõi, giám sát thường xuyên sự biến động của các khoản nợ thuế. Phân loại các khoản nợ, đối tượng nợ, phân tích nguyên nhân nợ đến từng doanh nghiệp theo các tiêu chí: nợ do khó khăn về kinh tế, nợ do ý thức chấp hành luật, nợ do mất tích, bỏ trốn, phá sản hay nợ do lỗi chủ quan của cơ quan thuế để có biện pháp xử lý phù hợp, kịp thời, có hiệu quả theo đúng quy định. Phối hợp với các bộ phận để kết hợp hoàn thuế với thu hồi nợ đọng thông qua việc bù trừ số tiền thuế nợ với số tiền thuế mà doanh nghiệp được hoàn.

Thực hiện tốt cơ chế phối hợp với các ngành liên quan trong quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế: Xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên

quan trọng việc thu nợ và cưỡng chế thu nợ. Kịp thời báo cáo UBND các cấp để chỉ đạo các cơ quan chức năng trên địa bàn thực hiện phối hợp với cơ quan thuế trong việc đôn đốc, thu hồi nợ đọng và thực hiện các biện pháp cưỡng chế nợ thuế có liên quan. Phối hợp với Ngân hàng, Kho bạc, các tổ chức tín dụng, ... thực hiện trích tiền từ tài khoản tiền gửi của các tổ chức, cá nhân chây ỳ không thực hiện nghĩa vụ thuế để thu tiền thuế, tiền phạt. Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng các đối tượng trốn thuế, chây ỳ nợ thuế.

Triển khai chương trình ứng dụng quản lý nợ thuế đến cấp Chi cục; Xây dựng phần mềm hỗ trợ việc thống kê, theo dõi số liệu giảm, miễn thuế, gia hạn nộp thuế ... để cập nhật thông tin kịp thời, đảm bảo việc phân loại nợ được chính xác và tập trung thực hiện có hiệu quả các biện pháp cưỡng chế nợ thuế.

Tiếp tục thực hiện các thủ tục cần thiết để xoá nợ, gia hạn nợ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các hướng dẫn của Bộ Tài chính. Thực hiện tốt chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính về việc triển khai thực hiện bình ổn giá, chống lạm phát, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển.

#### ***3.2.3.4. Công tác thanh tra, kiểm tra thuế***

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, theo đó: Phân đấu hàng tháng kiểm tra 100% hồ sơ khai thuế của các doanh nghiệp theo kế hoạch kiểm tra rủi ro và nâng cao số lượng hồ sơ thuế được kiểm tra tại trụ sở NNT. Tập trung đào tạo đội ngũ thanh tra, cấp chứng chỉ thanh tra, thẻ thanh tra viên để bổ sung đủ lực lượng cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Thường xuyên rà soát để bổ sung kịp thời những đối tượng có dấu hiệu gian lận thuế vào kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Chỉ đạo giải quyết kịp thời các vướng mắc trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế, tạo điều kiện cho đoàn thanh tra lập biên bản thanh tra, kiểm tra, kết luận và quyết định xử lý thu

phạt đúng chế độ, tránh khiếu kiện, đảm bảo thu đủ tiền thuế, tiền phạt vào NSNN đúng thời hạn quy định. Phối hợp tốt với bộ phận quản lý thu nợ thực hiện kiểm tra quyết toán năm của các doanh nghiệp gắn với xử lý thu nợ. Kết thúc thanh tra, kiểm tra, hàng tháng phải tổng hợp, phân tích, rút ra những dấu hiệu, hành vi vi phạm mang tính phổ biến hoặc cá biệt; đúc rút kinh nghiệm phát hiện, những biện pháp kiểm tra và xử lý những vi phạm đó; tổng hợp thành kinh nghiệm chung của toàn ngành để góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra.

Tiếp tục phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, kiểm soát thị trường; kết hợp kiểm tra thuế với kiểm tra giá nhằm kiềm chế lạm phát và chống gian lận thương mại. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp số 373/QCPH/CT-CA ngày 8/4/2009 giữa Cục Thuế với Công an tỉnh trong đấu tranh phòng, chống các hành vi tội phạm trong lĩnh vực thuế và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng trên địa bàn đẩy mạnh công tác thanh tra, điều tra, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, tội phạm buôn bán và sử dụng hoá đơn bất hợp pháp để chiếm đoạt tiền thuế của ngân sách Nhà nước.

Quản lý chặt chẽ diện hộ kinh doanh, điều chỉnh doanh thu tính thuế sát thực tế kinh doanh và phù hợp với doanh thu tính thu nhập xếp bậc thuế môn bài. Kiểm soát chặt chẽ các trường hợp thuộc đối tượng miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân và các trường hợp có kê khai người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh theo đúng quy định.

### **3.2.3.5. Về công tác cải cách, hiện đại hoá**

Phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình cải cách, hiện đại hoá ngành Thuế theo chỉ đạo của Tổng cục Thuế. Tiếp tục đầu tư xây dựng mới và duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp các công trình trụ sở làm việc đã được xây dựng từ những năm trước và lắp đặt các trang thiết bị đồng bộ để khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ phục vụ tốt cho công tác quản lý thu NSNN cũng như yêu cầu hiện đại hoá ngành.

Triển khai các dự án công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá quản lý ngành với các bên thứ 3 (Kho bạc, Tài chính, Hải quan, Ngân hàng ...) theo lộ trình chung của ngành Thuế. Tổ chức một phòng đào tạo thực hành công nghệ thông tin đảm bảo đáp ứng cho việc đào tạo công tác tin học, tập huấn các ứng dụng mới cho cán bộ công chức toàn ngành; đồng thời phối hợp với Tổng cục Thuế là nơi đào tạo, tập huấn cho cả các tỉnh miền núi phía Bắc. Thực hiện quy chế thu thập, cập nhật và khai thác thông tin từ hệ thống cơ sở dữ liệu NNT. Xây dựng cổng thông tin điện tử cung cấp dịch vụ cho NNT như đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế điện tử ... Tham mưu với Tổng cục Thuế tăng cường hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin cho ngành thuế.

Tiếp tục xây dựng, cải tạo trụ sở, trang thiết bị làm việc của cơ quan thuế tiên tiến, hiện đại, đồng bộ. Phấn đấu đến hết năm 2015 xây dựng và cải tạo mở rộng xong trụ sở làm việc của các cơ quan thuế đảm bảo yêu cầu hiện đại hóa công sở. Trang bị tài sản trang thiết bị cho hệ thống công sở toàn ngành theo hướng hiện đại, đồng bộ, đảm bảo điều kiện thuận lợi cho cán bộ công chức thuế. Triển khai hiệu quả việc thực hiện cơ chế quản lý tài chính và biên chế giai đoạn 2011-2015, gắn với nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, cải cách hiện đại hoá ngành thuế và đảm bảo thu nhập của cán bộ, công chức thuế để yên tâm công tác và hoàn thành nhiệm vụ.

Chủ động tiếp cận các nhóm doanh nghiệp theo ngành, lĩnh vực đặc thù, từ đó đề xuất với Bộ Tài chính-Tổng cục Thuế để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách, quy trình thủ tục phù hợp với thực tế.

### ***3.2.3.6. Tăng cường sự phối hợp giữa cơ quan thuế với các cơ quan khác trong quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh***

#### ***a. Phối hợp với UBND các huyện, thành phố, thị xã***

Phối hợp với UBND các huyện, thành phố, thị xã chỉ đạo Chi cục thuế phối hợp với UBND xã, phường, thị trấn, các cơ quan chức năng của

huyện, thành phố, thị xã, làm tốt công tác tuyên truyền các pháp luật thuế đến tận cơ sở, thống kê, phân loại các cơ sở kinh doanh công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh, theo ngành nghề, quy mô kinh doanh, có đủ điều kiện để đưa vào quản lý thu thuế.

*b. Phối hợp với các Sở ban ngành của Tỉnh*

Tiếp tục phối hợp với Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên thực hiện “cơ chế một cửa liên thông” trong việc cấp đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế cho doanh nghiệp, đảm bảo thực hiện cấp đăng ký thuế đúng thời hạn, kịp thời. Thực hiện thông tin cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các Khu công nghiệp, UBND các huyện, thành phố, thị xã các doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh, doanh nghiệp ngừng nghỉ, doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu quả, các doanh nghiệp đã đóng cửa mã số thuế để xử lý theo quy định của luật doanh nghiệp.

Các Sở ban ngành, Ban quản lý các Khu công nghiệp kiểm tra tình hình kinh doanh của doanh nghiệp sau khi được cấp giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hợp đồng thuê đất...

*c. Phối hợp với Kho bạc nhà nước, các ngân hàng thương mại*

Cục Thuế phối hợp với Kho bạc nhà nước thực hiện khấu trừ số thuế GTGT vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ quy định là 2% trên số tiền thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, các dự án ODA thuộc diện chịu thuế GTGT.

Phối hợp với các Ngân hàng thương mại trên địa bàn trong việc cưỡng chế các đối tượng nợ thuế thực hiện trích từ tài khoản tiền gửi vào ngân sách nhà nước; thực hiện uỷ nhiệm thu cho Ngân hàng nhà nước thu các khoản thuế vào NSNN, theo đó NNT có thể nộp thuế tại tất cả các Chi nhánh của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh.

## KẾT LUẬN

### 1. Kết luận

Trong những năm gần đây, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên phát triển mạnh, doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng nhanh cả về số lượng, quy mô và ngành nghề. Năm 2008, toàn tỉnh mới có 1.817 doanh nghiệp thì đến năm 2010 đã tăng 1,6 lần với gần 3000 doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2008-2010, kết quả thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đều vượt chỉ tiêu kế hoạch được giao. Nhưng việc thất thu thuế, nợ đọng thuế trong khu vực các doanh nghiệp ngoài quốc doanh vẫn xảy ra, nguyên nhân là do: ý thức chấp hành pháp luật thuế của một số doanh nghiệp chưa tốt; một số doanh nghiệp chưa nắm rõ các chính sách, chế độ liên quan đến các quy trình được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào; đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra còn mỏng, tổng số cán bộ làm công tác thanh tra kiểm tra chưa đạt 30% tổng số cán bộ công chức của Cục Thuế Thái Nguyên nên tiến độ thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra còn chậm; Công tác quản lý kê khai còn hạn chế trong việc chủ động nắm bắt và phân loại được nhóm đối tượng thường xuyên kê khai sai, chậm nộp; ...

Ngày nay trong tiến trình hội nhập, ngành thuế lại đang có vị thế lớn trong chiến lược toàn cầu hoá. Do vậy việc quản lý thuế nói chung và quản lý thuế của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh nói riêng đang là nhiệm vụ quan trọng của nhà nước về kinh tế - tài chính. Những tri thức về thuế và quản lý thuế đang là nhu cầu thường trực không chỉ đối với các nhà quản lý, các doanh nhân mà còn cần phổ cập đến tất cả mọi công dân. Với các giải pháp nêu ra trong luận văn tôi hy vọng sẽ góp phần tăng cường công tác quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Chắc chắn trong thời gian tới với các giải pháp của ngành thuế, khu vực kinh tế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh sẽ chấp hành pháp luật tốt hơn, phát triển

mạnh mẽ, đóng góp ngày càng nhiều hơn cho ngân sách nhà nước, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu công nghiệp hóa hiện đại hóa của đất nước.

## **2. Kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện các giải pháp đề ra**

Qua nghiên cứu thực trạng công tác quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tôi xin có một số kiến nghị như sau:

### **2.1. Đối với nhà nước**

- Xây dựng và thực hiện chính sách huy động từ thuế, phí và lệ phí hợp lý nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư nhất là đầu tư áp dụng công nghệ cao.

- Hệ thống chính sách thuế, phí và lệ phí được sửa đổi bổ sung phù hợp với định hướng phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; khuyến khích thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế và đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; bảo hộ hợp lý, có chọn lọc, có thời hạn các sản phẩm, hàng hoá sản xuất trong nước phù hợp với các cam kết, thông lệ quốc tế.

- Hệ thống chính sách thuế được xây dựng, hoàn thiện bảo đảm minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện; mở rộng cơ sở thuế để phát triển nguồn thu, bao quát các nguồn thu mới phát sinh.

### **2.2. Đối với Bộ Tài chính - Tổng cục Thuế**

#### *a. Về chính sách thuế*

- Đối với thuế giá trị gia tăng: Sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm bớt số lượng nhóm hàng hoá dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giảm bớt nhóm hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 5%; bổ sung quy định để xác định đúng cơ chế thu đối với một số loại hàng hoá, dịch vụ mới phát sinh theo sự phát triển của kinh tế thị trường; nghiên cứu đến năm 2020 áp dụng cơ bản một mức thuế suất (không kể mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng

hoá, dịch vụ xuất khẩu); hoàn thiện phương pháp tính thuế, tiến tới cơ bản thực hiện phương pháp khấu trừ thuế; quy định về ngưỡng doanh thu để áp dụng hình thức kê khai thuế giá trị gia tăng phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và thông lệ quốc tế.

- Đối với thuế tiêu thụ đặc biệt: Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để hướng dẫn điều tiết tiêu dùng phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội; xây dựng lộ trình điều chỉnh thuế đối với các mặt hàng thuốc lá, bia, rượu, ô tô... để điều tiết tiêu dùng và thực hiện các cam kết quốc tế; nghiên cứu, bổ sung quy định về giá tính thuế đối với một số trường hợp, hợp tác, phân công giữa các nước trong chuỗi sản xuất toàn cầu, bảo đảm điều tiết công bằng giữa hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước và hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu; nghiên cứu áp dụng kết hợp giữa thuế suất theo tỷ lệ và thuế suất tuyệt đối đối với một số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế.

- Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp: Điều chỉnh giảm mức thuế suất chung theo lộ trình phù hợp để thu hút đầu tư tạo điều kiện để doanh nghiệp có thêm nguồn lực tài chính, tăng tích lũy để đẩy mạnh đầu tư phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh; đơn giản hoá chính sách ưu đãi thuế theo hướng hẹp về lĩnh vực, tiếp tục khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, dịch vụ chất lượng cao, lĩnh vực xã hội hoá, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; bổ sung quy định về các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; bổ sung các quy định để bao quát được các hoạt động kinh tế mới phát sinh trong kinh tế thị trường hội nhập và phù hợp với thông lệ quốc tế như: Hoạt động bán hàng đa cấp, thương mại điện tử, sự phát triển của các tập đoàn kinh tế, hiện tượng “vốn mòng” khi xác định chi phí, đặc biệt là chi phí lãi vay, điều chuyển hoặc đánh giá lại tài

sản khi tái cơ cấu doanh nghiệp, thỏa thuận trước về giá của các doanh nghiệp liên kết.

- Đối với thuế tài nguyên: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng thuế tài nguyên là công cụ hữu hiệu để góp phần quản lý, bảo vệ và thúc đẩy việc sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, nhất là đối với tài nguyên không tái tạo; thúc đẩy khai thác tài nguyên gắn liền với chế biến sâu và góp phần hạn chế tối đa xuất khẩu tài nguyên chưa qua chế biến; sửa đổi, bổ sung quy định về giá tính thuế, thuế suất và thực hiện phương pháp quản lý thu cho phù hợp với thực tiễn hoạt động khai thác tài nguyên theo từng giai đoạn.

#### *b. Về quản lý thuế*

Sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, trong đó nghiên cứu, sửa đổi quy định về thời gian khai thuế, nộp thuế để giảm tần suất kê khai, nộp thuế, chi phí của người nộp thuế, mở rộng diện doanh nghiệp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế điện tử qua mạng internet; thay đổi phương pháp tính thuế, mức thuế theo hướng đơn giản, tạo thuận lợi cho người nộp thuế kinh doanh dưới “ngưỡng tính thuế giá trị gia tăng” và hộ gia đình, cá nhân thuộc diện nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, các khoản phí, lệ phí; chuẩn hóa quy trình quản lý thuế trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo thống nhất, có tính liên kết cao; nghiên cứu bổ sung nhiệm vụ điều tra về thuế cho cơ quan thuế; xây dựng và áp dụng chế độ kế toán thuế đảm bảo ghi chép đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

Xây dựng cơ sở dữ liệu người nộp thuế đầy đủ, chính xác, tập trung thống nhất trên phạm vi cả nước; phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý thuế có tính liên kết, tự động hóa cao, gắn chặt với quá trình cải cách thủ tục hành chính thuế và áp dụng thuế điện tử; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, trụ sở làm việc, trang thiết bị

tiên tiến, hiện đại, đồng bộ; triển khai thực hiện cơ chế quản lý tài chính gắn với nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước tạo điều kiện để hiện đại hoá ngành thuế nhằm quản lý thu có hiệu quả.

Tăng cường hợp tác, phối hợp với các cơ quan thuế các nước, các tổ chức quốc tế trong việc trao đổi thông tin, kinh nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật và tìm kiếm nguồn vốn vay, vốn tài trợ cải cách và hiện đại hóa công tác thuế. Quản lý chặt chẽ và khai thác tối đa hiệu quả nguồn vốn vay, vốn tài trợ với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế vào công tác cải cách và hiện đại hóa ngành thuế.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2009), Hướng dẫn thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế và chính sách thuế mới 2009-2010, Nhà xuất bản lao động Hà Nội.
2. Bộ trưởng Bộ Tài chính (2010)-Quyết định số 108/QĐ-BTC ngày 14/01/2010 “*quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế*”.
3. Bộ trưởng Bộ Tài chính (2011), Quyết định số 2162/QĐ-BTC ngày 08/9/2011 “*về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2015 và các đề án triển khai thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020*”.
4. Cục Thống kê Thái nguyên (2011), Niên giám Thống kê Thái Nguyên 2010.
5. Cục Thuế Thái Nguyên (2009), Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2008.
6. Cục Thuế Thái Nguyên (2010), Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2009.
7. Cục Thuế Thái Nguyên (2011), Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2010.
8. Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội (2005), Hệ thống văn bản pháp luật thuế hiện hành.
9. Phan Thị Cúc-Trần Phước-Nguyễn Thị Mỹ Linh (2007), Giáo trình Thuế (Lý thuyết, bài tập và bài giải), Nhà xuất bản thống kê.
10. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá X (2005), Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005.
11. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XI (2006), Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006.

12. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII (2008),  
Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008.
13. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII (2008)-  
Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008.
14. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII (2008),  
Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008.
15. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII (2009)-  
Luật thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009.
16. Tạp chí thuế nhà nước (2008), Quy trình kê khai, miễn giảm, hoàn,  
kiểm tra & quản lý nợ thuế tập 1, Nhà xuất bản Hà Nội.
17. Tạp chí thuế nhà nước (2010), Quy trình quản lý thuế tập 2, Nhà xuất  
bản Hà Nội.
18. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày  
17/5/2011 "*về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai  
đoạn 2011-2020*".
19. Tổng cục Thuế (2007), Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi  
hành, Nhà xuất bản Tài chính.
20. Tổng cục Thuế (2008), Thuế quốc tế, Nhà xuất bản tài chính.
21. Tổng cục Thuế (2010), Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2010.
22. Tổng Cục Thuế (2011), Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chiến lược  
cải cách hệ thống thuế đến năm 2010.
23. UBND tỉnh Thái Nguyên (2010)-Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tỉnh  
Thái Nguyên năm 2010.
24. <http://www.mof.gov.vn>
25. <http://www.gdt.gov.vn>
26. <http://www.thainguuyen.gov.vn>